

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----000-----

NHIỆM VỤ
QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG HUYỆN ĐẮK TÔ, TỈNH KON TUM
ĐẾN NĂM 2040

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM TẠI ĐÀ NẴNG
75 Quang Trung, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng;
Tel - Fax: 0236.3840761 - 0236.3840764 ; Email: vccmhdn@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHIỆM VỤ QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG HUYỆN ĐẮK TÔ, TỈNH KON TUM
ĐẾN NĂM 2040**

Cơ quan chủ đầu tư : Ủy ban nhân dân huyện Đăk Tô.
Đơn vị lập nhiệm vụ : Chi nhánh Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng
Công nghiệp và Đô thị Việt Nam tại Đà Nẵng
Cơ quan thẩm định : Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum.
Cơ quan phê duyệt : Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

CHỦ ĐẦU TƯ

Đà Nẵng, ngày tháng 8 năm 2023
**CHI NHÁNH CÔNG TY CP TƯ VẤN XDCN
VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM TẠI ĐÀ NẴNG**



**GIÁM ĐỐC
HỒ PHƯỚC PHƯƠNG**

MUC LUC

PHẦN MỞ ĐẦU - LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH.....	1
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT	1
II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	2
1. Các cơ sở pháp lý	2
2. Các nguồn tài liệu, số liệu liên quan	4
3. Các cơ sở bản đồ	4
III. PHẠM VI RANH GIỚI LẬP QH VÀ THỜI HẠN QUY HOẠCH	5
1. Phạm vi ranh giới:	5
2. Quy mô diện tích và dân số vùng:.....	5
3. Thời hạn quy hoạch:	5
PHẦN II - KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG VÙNG LẬP QUY HOẠCH. CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH TẠI CÁC QUY HOẠCH LIÊN QUAN. NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH HUYỆN.....	6
I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG.....	6
1. Khái quát đặc điểm tự nhiên	6
2. Khái quát hiện trạng hạ tầng	16
II. MỐI LIÊN HỆ CỦA HUYỆN ĐĂK TÔ TRONG VÙNG LIÊN HUYỆN VÀ VÙNG TỈNH.....	21
III. CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH TẠI CÁC QUY HOẠCH LIÊN QUAN, CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN VÙNG LẬP QUY HOẠCH	22
1. Phương án phát triển không gian và các khu chức năng:.....	22
2. Tổ chức mạng lưới Hạ tầng xã hội:.....	25
3. Tổ chức hệ thống hạ tầng Kỹ thuật:	26
IV. NHỮNG TỒN TẠI VÀ NHIỆM VỤ CẦN GIẢI QUYẾT TRONG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN.....	27
1. Tổ chức không gian KTXH và phát triển ngành, lĩnh vực:.....	27
2. Hệ thống hạ tầng xã hội.....	28
3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:.....	29
PHẦN III - CÁC YÊU CẦU NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN	30
I. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH. TÍNH CHẤT CHỨC NĂNG VÙNG.....	30
1. Quan điểm, mục tiêu quy hoạch.....	30
2. Tính chất, chức năng vùng:.....	31
II. CƠ SỞ VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG.....	31
1. Cơ sở dự báo:	31

2. Phương pháp xác định động lực phát triển vùng:	31
III. CÁC DỰ BÁO SƠ BỘ VỀ: DÂN SỐ, ĐẤT ĐAI, TỶ LỆ ĐÔ THỊ HÓA, PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	32
1. Quy mô dân số.....	32
2. Quy mô đất đai	33
3. Tỷ lệ đô thị hóa.....	34
4. Tiềm năng, động lực phát triển vùng huyện.....	32
IV. ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN CÁC CHỈ TIÊU VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI THEO TỪNG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN.....	34
1. Căn cứ pháp lý lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật.....	34
2. Đề xuất lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng:.....	34
V. CÁC YÊU CẦU VỀ THU THẬP SỐ LIỆU, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG.....	35
1. Yêu cầu về điều kiện tự nhiên.....	35
2. Yêu cầu về điều kiện hiện trạng	35
VI. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN.....	36
1. Định hướng phát triển không gian vùng :.....	36
2. Định hướng Hệ thống hạ tầng xã hội vùng:	37
3. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng:	37
4. Đánh giá môi trường chiến lược	39
5. Quản lý quy hoạch xây dựng vùng huyện.	39
6. Đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên.	40
PHẦN IV - HỒ SƠ SẢN PHẨM, TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ, KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH	41
I. HỒ SƠ SẢN PHẨM:	41
II. TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH	42
1. Cơ sở để tính toán:.....	42
2. Tổng dự toán kinh phí:	42
III. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH.	43
1. Lập nhiệm vụ quy hoạch.....	43
2. Lập quy hoạch	43
3. Thời gian và nguồn vốn thực hiện:	43
4. Tổ chức thực hiện.....	43
IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, HÌNH THỨC VÀ ĐỐI TƯỢNG LẤY Ý KIẾN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH.	43
PHẦN V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	44
▶ PHỤ LỤC - TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH	
▶ BẢN VẼ: SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG	

PHẦN MỞ ĐẦU

LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

Đăk Tô là địa danh gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của tỉnh Kon Tum. Là huyện miền núi, vùng cao nằm ở phía Bắc tỉnh Kon Tum. Hiện nay, toàn huyện có 9 đơn vị hành chính cấp xã gồm thị trấn Đăk Tô và 08 xã: Đăk Rơ Nga, Đăk Trăm, Diên Bình, Kon Đào, Ngọc Tụ, Pô Kô, Tân Cảnh, Văn Lem, địa giới hành chính huyện giới hạn như sau: Phía Đông giáp huyện Đăk Hà và huyện Tu Mơ Rông; Phía Tây giáp huyện Ngọc Hồi; Phía Nam giáp huyện Sa Thầy và huyện Đăk Hà; Phía Bắc giáp huyện Tu Mơ Rông, với diện tích tự nhiên là 50.870,31 ha (508,7 km²) chiếm 5,29% diện tích trên toàn tỉnh, dân số đến cuối năm 2022 là 51.436 người ⁽¹⁾. Là địa bàn có nhiều dân tộc anh em sinh sống, trong đó dân tộc thiểu số bản địa chiếm khoảng 52,2% chủ yếu là người Xê Đăng, còn lại là dân tộc Kinh và một số ít dân tộc khác như Ba Na, Rơ Ngao...

Sau khi điều chỉnh địa giới để thành lập hoặc sáp nhập một phần diện tích vào các huyện lân cận trên địa bàn tỉnh như: Sa Thầy, Tu Mơ Rông, Đăk Hà, Ngọc Hồi. Đến nay, huyện đã tổ chức lập các quy hoạch chung, các quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn trên địa bàn làm cơ sở để quản lý và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, quy hoạch xây dựng vùng huyện chưa được lập và nghiên cứu tổng thể để tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo các giai đoạn phát triển trên cơ sở định hướng của quy hoạch tỉnh ⁽²⁾ nên khó khăn trong việc triển khai các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khai thác các tiềm năng thế mạnh của vùng đất con người vùng huyện Đăk Tô, hướng đến đạt các tiêu chí xây dựng huyện nông thôn mới theo Bộ tiêu chí Quốc gia trong giai đoạn hiện nay, cũng như đạt chuẩn huyện nông thôn mới ở giai đoạn phát triển tiếp theo.

Để đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện bền vững, đúng theo định hướng của quy hoạch tỉnh, phù hợp với điều kiện của huyện miền núi, vùng cao, đảm bảo huyện là một trong những cực vệ tinh quan trọng của Tỉnh, với vị thế nằm trong vùng vùng động lực chủ đạo của tỉnh là vùng liên huyện phía Nam (gồm thành phố Kon Tum và các huyện Sa Thầy, Ia H'Drai, Đăk Hà, Đăk Tô) và nằm trong vùng ảnh hưởng của hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14), Quốc lộ 40B là những hành lang động lực trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh đến năm 2030 và năm 2050. Cần phải nghiên cứu tổng thể về việc tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ

¹ Theo Niên giám thống kê huyện Đăk Tô năm 2022.

² Hiện nay, Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được lập đang trong quá trình thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng yêu cầu quản lý, làm cơ sở lập quy hoạch chung đô thị, quy hoạch xây dựng các khu chức năng, các quy hoạch chung xây dựng xã phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Vì vậy, việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 là thực sự cần thiết và cấp bách.

II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Các cơ sở pháp lý

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật”, Mã số QCVN 07:2016/BXD;

- Quyết định số 1194/QĐ-TTg ngày 22/07/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD, ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Nghị quyết số 04 - NQ/TU ngày 20/9/2021 Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Kon Tum khóa XVI về đầu tư xây dựng và phát triển các vùng kinh tế động lực tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định công tác lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định công tác lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 về việc ban hành Đề án phát triển Khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2021-2025, có tính đến năm 2030;
- Kế hoạch số 1840/KH-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về kế hoạch triển khai thực hiện đề án phát triển kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 có tính đến năm 2030.
- Báo cáo quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị “*về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”;
- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 23/8/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (*Nghị quyết số 16-NQ/TU*);
- Nghị quyết số 01-NQ/HU ngày 01 tháng 6 năm 2021 tại Hội nghị lần thứ 4 của Ban chấp hành đảng bộ huyện khóa XVII nhiệm kỳ 2020-2025 về xây dựng thị trấn Đăk Tô đạt các tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025 gắn với mở rộng không gian đô thị và hình thành đô thị mới;

- Chương trình số 51-CTr/TU ngày 19/01/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 24/01/2022 của Bộ chính trị “về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”;

- Chương trình số 61-CTr/HU ngày 16/01/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU, ngày 23/8/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Thông báo số 942/TB-VP ngày 24/02/2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Thông báo Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Lê Ngọc Tuấn về công tác đầu tư, quy hoạch trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 1169/UBND-HTKT ngày 21/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc triển khai lập quy hoạch xây dựng vùng huyện;

- Công văn số 908/SXD-QHKT ngày 20/6/2023 của Sở Xây dựng về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch xây dựng vùng huyện;

- Thông báo số 237-TB/HU, ngày 11/4/2023 về Kết luận của Ban thường vụ Huyện ủy về chủ trương lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Công văn số 660/UBND-KTHT ngày 22/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Tô về việc giao nhiệm vụ triển khai lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Đăk Tô;

- Các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.

2. Các nguồn tài liệu, số liệu liên quan

- Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội huyện Đăk Tô.

- Các đồ án quy hoạch ngành của tỉnh Kon Tum.

- Các đồ án quy hoạch ngành trên địa bàn huyện Đăk Tô.

- Các số liệu hiện trạng kinh tế, văn hoá, xã hội liên quan đến khu vực quy hoạch do chủ đầu tư và các ban ngành cung cấp.

- Các số liệu, tài liệu về khí tượng, thủy văn, địa chất, và các số liệu khác có liên quan.

3. Các cơ sở bản đồ

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Đăk Tô tỷ lệ 1/25.000

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các xã tỷ lệ 1/10.000.

- Bản đồ địa chính (*bản đồ giải thửa*) huyện Đăk Tô.

III. PHẠM VI RANH GIỚI LẬP QH VÀ THỜI HẠN QUY HOẠCH

1. Phạm vi ranh giới:

Phạm vi ranh giới lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Đăk Tô, với 9 đơn vị hành chính cấp xã gồm 01 thị trấn và 08 xã: Diên Bình, Pô Kô, Tân Cảnh, Kon Đào, Ngọc Tụ, Đăk Rơ Nga, Đăk Trăm, Văn Lem và thị trấn Đăk Tô, giới hạn tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp huyện Đăk Hà và huyện Tu Mơ Rông;
- Phía Tây giáp huyện Ngọc Hồi;
- Phía Nam giáp huyện Sa Thầy và huyện Đăk Hà;
- Phía Bắc giáp huyện Tu Mơ Rông.

2. Quy mô diện tích và dân số vùng:

- Toàn huyện có tổng diện tích tự nhiên khoảng 50.870,31 ha (508,7 km²)
- Tổng dân số huyện năm 2022: 51.436 người. Trong đó, dân số đô thị là 14.636 người.

3. Thời hạn quy hoạch:

- Giai đoạn ngắn hạn: Quy hoạch đến năm 2030;
 - Giai đoạn dài hạn: Quy hoạch đến năm 2040.
-

PHẦN II

KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG VÙNG LẬP QUY HOẠCH. CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH TẠI CÁC QUY HOẠCH LIÊN QUAN. NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH HUYỆN

I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

1. Khái quát đặc điểm tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Đăk Tô là huyện miền núi và vùng cao, nằm ở phía Bắc tỉnh Kon Tum, bao gồm 9 đơn vị hành chính cấp xã (*Diên Bình, Pô Kô, Tân Cảnh, Kon Đào, Ngọc Tu, Đăk Rơ Nga, Đăk Trăm, Văn Lem và thị trấn Đăk Tô*) với diện tích tự nhiên là 50.870,31 ha⁽³⁾ (Theo quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Tô) chiếm 5,29% diện tích trên toàn tỉnh, dân số năm 2022 là 51.436 người. Trung tâm huyện lỵ là thị trấn Đăk Tô, cách thành phố Kon Tum 42 km về phía Bắc theo đường Hồ Chí Minh. Ranh giới hành chính huyện Đăk Tô: Phía Đông giáp huyện Đăk Hà và huyện Tu Mơ Rông; phía Tây giáp huyện Ngọc Hồi; phía Nam giáp huyện Sa Thầy và huyện Đăk Hà; phía Bắc giáp huyện Tu Mơ Rông.

Huyện Đăk Tô có đường Hồ Chí Minh chạy qua nối Đăk Tô với các huyện trong tỉnh, các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh miền Trung và Nam Lào, Đông Bắc Campuchia. Bên cạnh đó có tuyến Quốc lộ 40B nối các huyện, thành phố Tam Kỳ, Phú Ninh, Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My (*Quảng Nam*), Tu Mơ Rông, Đăk Tô (*Kon Tum*) tạo điều kiện để Đăk Tô gần hơn với Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, điều này sẽ tạo thuận lợi cuốn hút vào sự phát triển và chịu ảnh hưởng lớn của những khu vực phát triển này trong quá trình giao lưu kinh tế. Song đây cũng là những thách thức lớn trong định hướng phát triển kinh tế, chiếm lĩnh thị trường, gắn ổn định phát triển kinh tế với giữ vững an ninh, quốc phòng của một huyện trung tâm tỉnh.

Theo tuyến đường Hồ Chí Minh, Đăk Tô cách thành phố Kon Tum 42 km, cách thị trấn Đăk Hà 20 km, cách thị trấn Plei Kần (*huyện Ngọc Hồi*) 20 km và cách cửa khẩu Quốc tế Bờ Y khoảng 40 km. Như vậy, có thể nói Đăk Tô là trung điểm của các khu vực kinh tế trọng điểm tỉnh Kon Tum. Vị trí địa lý này cũng có những thuận lợi và khó khăn thách thức trong việc thu hút các doanh nghiệp đến đầu tư kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện có địa hình phức tạp, bị chia cắt nhiều bởi các sông, suối, hợp thủy

³ Theo Quyết định số 96/QĐ-UBND, ngày 01/3/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum.

và núi cao. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây; có dạng đồi núi là chính, chiếm hơn 80% diện tích tự nhiên toàn huyện, với 03 dạng địa hình chính: Địa hình núi trung bình, địa hình núi thấp, địa hình gò đồi lượn sóng.

a) Địa hình theo độ cao tự nhiên:

Toàn bộ lãnh thổ của huyện nằm ở phía Tây Trường Sơn, địa hình có hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Phần lớn nằm trên dạng địa hình núi cao trung bình; có thể chia thành 3 dạng địa hình sau:

- Địa hình núi trung bình: Độ cao trung bình so với mặt nước biển 1000-1.800m, gồm các dãy núi phía Bắc và Đông Bắc huyện, khu vực này có độ dốc thường trên 25^0 . Trong khu vực có nhiều thung lũng hẹp, sâu.

- Địa hình núi thấp: Có độ cao trung bình 800-1.000m, phân bố ở phía Bắc và Đông của huyện, có nhiều thung lũng hẹp và sâu.

- Địa hình gò đồi lượn sóng: Nằm ở độ cao trung bình 550-600m, phân bố ở khu vực phía Nam và Tây Nam.

b) Địa hình theo độ dốc:

- Địa hình bằng ($0^0 - 15^0$), chiếm 27% tổng diện tích đất toàn huyện.

- Địa hình trung bình (15^0-25^0), chiếm 72,8% tổng diện tích đất toàn huyện.

- Địa hình dốc ($>25^0$), chiếm 0,2% tổng diện tích đất toàn huyện.

Nhìn chung, địa hình của huyện Đăk Tô rất đa dạng, mức độ chia cắt lớn, độ dốc cao ở phía Bắc và Đông, địa hình ít dốc, gò đồi lượn sóng ở khu vực phía Nam và Tây Nam. Đặc điểm của địa hình của huyện Đăk Tô đã tạo ra những cảnh quan phong phú, đa dạng mang tính chất đặc thù của tiểu vùng, vừa mang tính đan xen và hoà nhập. Đặc điểm đó ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành các tiểu vùng khí hậu, phân bố mạng lưới giao thông (*nhiều đường nhánh, đường cụt*), phân bố các điểm dân cư; ảnh hưởng rất lớn đến chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (*điện, nước, giao thông, thông tin, phát thanh truyền hình,...*). Vì vậy, vấn đề đặt ra là khai thác tài nguyên phù hợp với các dạng địa hình cảnh quan khác nhau nhằm đảm bảo tính hiệu quả và tính lâu bền của môi trường sinh thái.

1.3. Khí hậu, thời tiết

a) Nhiệt độ không khí

- Nhiệt độ trung bình: Chế độ nhiệt tại huyện Đăk Tô là chế độ nhiệt đới gió mùa Cao Nguyên. Nền nhiệt tương đối cao, nhưng có sự phân hóa rõ rệt giữa các vùng theo độ cao, thông thường khi lên cao 100m, nhiệt độ không khí giảm từ 0,5-0,6⁰C. Do địa hình có độ cao thấp dần từ Đông Bắc-Tây Nam, khu vực phía Đông-Bắc có độ cao phổ biến trên 800m, khu vực phía Tây Nam có độ cao phổ biến từ 600-800m, do vậy nhiệt độ tại khu vực phía Tây Nam cao hơn khu vực Đông Bắc phổ biến từ 1-1,5⁰C.

Nhiệt độ không khí tại huyện Đăk Tô thấp nhất vào tháng 12, tháng 1 (khoảng 18°C - 20°C); đạt cao nhất vào tháng 3, 4, 5 (khoảng 33°C - 35°C).

Tổng nhiệt độ trong năm tại huyện Đăk Tô như sau: Khu vực Đông Bắc phổ biến từ 7800-8000 $^{\circ}\text{C}$, khu vực còn lại từ 8100-8300 $^{\circ}\text{C}$.

b) Chế độ mưa

Chế độ mưa tại khu vực huyện Đăk Tô phụ thuộc vào chế độ gió mùa và địa hình. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 05 cho đến tháng 10 là do tác động của gió mùa Tây Nam mang lại. Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau do tác động trực tiếp của gió mùa Đông Bắc là mùa khô. Lượng mưa tại các khu vực có địa hình khác nhau cũng khác nhau. Tại khu vực Đông Bắc huyện, do có địa hình núi cao đón gió Tây Nam, do vậy lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2000 mm. Khu vực còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi thấp, thung lũng, có độ cao phổ biến 600-800m, có lượng mưa phổ biến là 1900-2300mm.

Trong các tháng mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, có một số ngày có mưa, lượng mưa chiếm ít hơn 20% lượng mưa cả năm. Các tháng mùa mưa có số ngày có mưa phổ biến trên 20 ngày (tháng 6, 7, 8, 9) và có trên 15 ngày (tháng 5, tháng 10).

c) Phân vùng khí hậu

Khí hậu huyện Đăk Tô là khí hậu Tây Trường Sơn, do khu vực phía Đông Bắc có địa hình núi tương đối cao nên chế độ nhiệt ẩm của 02 khu vực nói trên có khác biệt chút ít. Căn cứ vào các chỉ tiêu nhiệt ẩm, có thể phân huyện Đăk Tô thành 02 tiểu vùng khí hậu, đó là:

Tiểu vùng 1: Là khu vực trung tâm và phía Tây Nam huyện, bao gồm các thung lũng, đồi núi thấp, độ cao dưới 800m, bao gồm các xã: Kon Đào, Tân Cảnh, Pô Kô, Diên Bình, Ngọc Tụ, Đăk Rơ Nga và thị trấn Đăk Tô chiếm xấp xỉ 2/3 diện tích của huyện.

- Tại tiểu vùng này, điều kiện nhiệt tương đối dồi dào, tổng tích ôn năm từ 8100-8300 $^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (tháng 12; 1) đạt trên 18°C . Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (tháng 4) đạt trên 24°C . Lượng mưa năm tương đối thấp, phổ biến từ 1900-2000mm, có xu hướng tăng về hướng Đông Bắc. Mùa mưa bắt đầu từ cuối tháng 4, đầu tháng 5 và kết thúc vào cuối tháng 10. Tháng có lượng mưa và số ngày mưa cao là tháng 7, 8. Thời gian hạn giữa mùa mưa thường xảy ra vào cuối tháng 6, đầu tháng 7. Độ ẩm trung bình năm phổ biến từ 81-82%, đủ ẩm về mùa mưa, thiếu ẩm về mùa khô. Tổng số giờ nắng tương đối cao, phổ biến đạt từ 2100-2200 giờ/năm.

Tiểu vùng 2: Là khu vực Đông Bắc huyện - khu vực thung lũng hẹp, núi cao có độ cao trên 800m bao gồm các xã: Văn Lem, Đăk Trăm, chiếm xấp xỉ 1/3 diện tích của huyện Đăk Tô. Tiểu vùng này có điều kiện nhiệt tương đối hạn chế, tổng tích ôn năm 7500-8000 $^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (tháng 12; 1) dưới 18°C . Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (tháng 4) dưới 24°C . Lượng mưa năm tương đối cao, phổ biến từ 2000-2.200mm và có xu hướng tăng

về hướng Đông Bắc. Mùa mưa bắt đầu từ đầu tháng 5 và kết thúc vào đầu tháng 11. Tháng có lượng mưa và số ngày mưa cao nhất là tháng 8, 9. Độ ẩm trung bình cao phổ biến 82-83%, dư ẩm về mùa mưa, thiếu ẩm về mùa khô. Tổng số giờ nắng tương đối thấp, phổ biến đạt từ 1800-2000 giờ/năm.

d) Mùa sinh trưởng của cây trồng

Căn cứ vào điều kiện nhiệt ẩm của 02 vùng khí hậu nói trên thì tiểu vùng 1 phù hợp với cây có nguồn gốc nhiệt đới như cao su, cà phê, ... Tiểu vùng 2 phù hợp với cây có nguồn gốc á nhiệt đới là các loại cây ăn quả như bơ, quýt đường, cam, na, lựu, bưởi, chanh leo....Điều kiện sinh trưởng của cây trồng phụ thuộc vào điều kiện nhiệt ẩm. Với điều kiện nhiệt thì cơ bản trong các thời kỳ cây trồng đều phát triển được, do vậy mùa sinh trưởng của cây trồng tại huyện Đăk Tô phụ thuộc vào chế độ mưa.

Tại tiểu vùng 1: Mùa sinh trưởng của cây trồng tại khu vực này bắt đầu từ thời gian đầu tháng 05 và kết thúc vào thời gian cuối tháng 10. Thời vụ gieo trồng nên bắt đầu từ ngày 01-05/5 hàng năm.

Tại tiểu vùng 2: Mùa sinh trưởng của cây trồng tại khu vực này bắt đầu từ giữa tháng 5 và kết thúc vào giữa tháng 11. Thời vụ gieo trồng nên bắt đầu từ ngày 05-10/5 hàng năm.

1.4. Thủy văn

Hệ thống thủy văn trên địa bàn huyện phân bố khá đồng đều với lượng nước cung cấp tương đối dồi dào với 3 hệ thống sông chính: sông Đăk Tô Kan, sông Đăk Pô Kô, sông Đăk Psi thuộc lưu vực sông Sê San. Ngoài ra còn một số nhánh suối nhỏ. Tuy nhiên, do hạn chế về địa hình và sự phân bố lượng mưa không đồng đều theo mùa nên gây ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất và đời sống nhân dân:

- *Hệ thống sông Đăk Tô Kan*: Có chiều dài 47km, diện tích lưu vực 312 km². Sông bắt nguồn từ dãy núi Ngọc Pang (*Tu Mơ Rông*), chảy theo hướng Bắc-Nam qua địa bàn các xã: Văn Lem, Ngọc Tụ, Kon Đào và thị trấn Đăk Tô, nhập vào sông Đăk Pô Kô tại vị trí giáp ranh giới thị trấn Đăk Tô với 02 xã: Pô Kô và Tân Cảnh.

- *Hệ thống sông Đăk Pô Kô*: Có chiều dài 320 km, diện tích lưu vực 2.430 km². Sông Pô Kô bắt nguồn từ dãy núi Đăk Drugok (*Quảng Nam*), chảy theo hướng Bắc-Nam qua địa bàn các huyện Đăkglei, Ngọc Hồi và vào địa bàn huyện qua các xã Đăk Rơ Nga, Ngọc Tụ, Tân Cảnh, Pô Kô.

- *Hệ thống sông Đăk Psi*: Hạ lưu sông Đăk Psi có chiều dài 81km, diện tích lưu vực 824 km², chảy qua xã Diên Bình của huyện Đăk Tô. Sông Đăk Psi bắt nguồn từ hợp lưu các suối chảy từ dãy núi cao ở xã Măng Ri huyện Tu Mơ Rông chảy theo hướng Nam - Đông Nam qua các xã Văn Xuôi và Ngok Yêu đổi hướng Nam, rồi Tây Nam qua các xã Diên Bình và Pô Kô huyện Đăk Tô đổ vào sông Krông Pô Kô.

Nhìn chung, Đăk Tô có hệ thống suối lớn và cũng là hợp lưu của các con sông lớn này có khả năng bồi đắp phù sa rất cao.

1.5. Tài nguyên đất

Căn cứ vào một số kết quả điều tra nghiên cứu về phân loại lập bản đồ đất tỉnh Kon Tum theo phân loại định lượng FAO-UNESCO, trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam/Bỉ (1997-2002);

Căn cứ vào kết quả điều tra bổ sung, nghiên cứu các phẫu diện đất điển hình trên địa bàn huyện Đăk Tô (từ tháng 9/2005 đến tháng 3/2006) của Viện Môi trường và Phát triển bền vững. Kết quả phân loại đất huyện Đăk Tô cho thấy toàn huyện có 3 nhóm đất chính: Nhóm đất phù sa, nhóm đất xám và nhóm đất đỏ vàng, gồm 11 loại đất, cụ thể:

a) Nhóm đất phù sa (P): Có diện tích khoảng 1.317 ha, chiếm 2,6% tổng diện tích đất toàn huyện. Đây là nhóm đất được hình thành do sản phẩm bồi tụ của sông suối lớn như sông Pô Cô, bao gồm 1 loại: đất phù sa giàu mùn, gley (Phu-g), phân bố ở tất cả các xã trong huyện. Đất có hàm lượng Carbon hữu cơ cao trong tầng đất mặt 50 cm, và bị gley nhẹ ở tầng đất sâu do ảnh hưởng của nước ngầm. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày trên 100cm, có độ dốc <math> < 8^0 </math>. Đất phù hợp cho canh tác lúa nước hoặc nhiều loại cây hoa màu.

b) Nhóm đất xám (X): Có diện tích khoảng 17.616 ha, chiếm 34,9% tổng diện tích đất toàn huyện, phân bố ở tất cả các xã, bao gồm 7 loại đất:

- Đất xám cơ giới nhẹ, đỏ cằn (X.c.cr): Diện tích 309 ha, chiếm 0,6% tổng diện tích đất toàn huyện. Đất được hình thành trên đá macma axit, phân bố ở xã Pô Cô và Văn Lem. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày trên 100cm, độ dốc 8-15⁰. Tầng mặt 0-50cm có thành phần cơ giới cát pha, tầng đất có màu đỏ vàng, độ no bazơ thấp, dung tích cation trao đổi thấp. Đất phù hợp cho các loại cây hoa màu, cây ăn quả.

- Đất xám rất chua (X.cn.h): Diện tích 417 ha, chiếm 0,8% tổng diện tích đất toàn huyện. Đất được hình thành trên đá macma axit, Tầng đất dày trên 100cm, độ dốc <math> < 15^0 </math>. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu, cây ăn quả.

- Đất xám rất chua, sỏi sạn nông (X.cn.sk1): Diện tích 53 ha; phân bố ở xã Ngọc Tụ. Đất được hình thành trên đá macma axit. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp, ở độ sâu 0-50cm từ mặt đất có tầng sỏi sạn tỷ lệ 40-90%. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày đất mịn <math> < 30\text{cm}</math>, phân bố ở độ dốc 8-20⁰. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu.

- Đất xám rất chua, sỏi sạn sâu (X.cn.sk2): Diện tích 111 ha; chiếm 0,2% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở xã Ngọc Tụ. Đất được hình thành trên đá granit. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp, ở độ sâu 50-100cm từ mặt đất có tầng sỏi sạn tỷ lệ 40-90%. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày đất mịn >math> > 50\text{cm}</math>, phân bố ở độ dốc 8-20⁰. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu.

- Đất xám giàu mùn, tích nhôm (*X.hu.nh*): Diện tích 11.319 ha; chiếm 22,4% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở tất cả các xã trong huyện, hình thành trên đá biến chất (10.210 ha) và đá macma axit (1.109 ha). Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp, hàm lượng mùn trong tầng mặt 0-50cm cao, trong tầng đất độ bão hoà nhôm >50%. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày đất mịn trên 100cm, nhưng phân bố ở độ dốc >25°. Loại đất này nên sử dụng cho mục đích lâm nghiệp.

- Đất xám tầng mặt giàu mùn, rất chua (*X.um.cn*): Diện tích 3.973 ha; chiếm 7,9% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở các xã Diện Bình (172ha), Pô Kô (461 ha), Tân Cảnh (2.607 ha) và thị trấn Đăk Tô (733 ha). Đất được hình thành chủ yếu trên phù sa cổ (3.300 ha). Tầng mặt màu sẫm, dày trên 20cm, giàu mùn. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp. Dung tích hấp thu thấp. Hầu hết diện tích loại đất này có tầng dày trên 100cm, phân bố ở độ dốc <15°. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu, cây ăn quả, chè.

- Đất xám tầng mặt, giàu mùn (*X.um.h*): Diện tích 1.435 ha, chiếm 2,8% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở xã Diện Bình (1.051ha), Pô Kô (384 ha). Đất được hình thành trên phù sa cổ. Tầng mặt màu sẫm, dày trên 20cm, giàu mùn, độ no bazơ thấp. Dung tích hấp thu thấp. Hầu hết diện tích loại đất này có tầng dày trên 100cm, phân bố ở độ dốc <15°. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu, cây ăn quả, chè.

c) Nhóm đất đỏ vàng: Có diện tích 31.485 ha, chiếm 62,4% diện tích đất toàn huyện. Đất đỏ vàng phân bố ở vùng đồi núi và các bậc thềm phù sa cổ; phân bố ở hầu hết các xã trong huyện. Nhóm này có các loại đất sau:

- Đất đỏ vàng trên đá macma axit: Diện tích 9.936 ha, chiếm 19,7%. Đất đỏ vàng trên đá macma axit có ở tất cả các xã trong huyện. Nhìn chung đất có chất lượng rất kém. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, phần nhiều là cát và thạch anh, rất nghèo mùn, đạm, lân, kali. Tầng đất hữu hiệu mỏng và rất mỏng, phần lớn diện tích đất có tầng dày dưới 50cm. Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Tỷ lệ sét tăng theo chiều sâu phẫu diện. Kết cấu viên, cục nhỏ. Tỷ lệ chất hữu cơ trong đất từ thấp đến trung bình.

- Đất đỏ vàng trên phù sa cổ: Diện tích 4.842 ha, chiếm 9,6%. Đất hình thành trên mẫu chất phù sa cổ, nghèo kiềm và thường có thành phần cơ giới nhẹ tới trung bình, phân bố trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm nên khoáng sét đã bị biến đổi đáng kể. Quá trình rửa trôi sét và các cation kiềm thổ xảy ra mạnh mẽ, trong đất hình thành tầng tích tụ sét, có dung lượng trao đổi cation thấp và có bão hoà bazơ thấp.

- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất: Có diện tích lớn nhất trong các loại đất: 16.707 ha, chiếm 33,1%. Phân bố ở tất cả các xã trong huyện, tập trung nhiều ở xã Tân Cảnh, Kon Đào. Nhìn chung đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao trên 25%, cấu tạo tầng cục sắc cạnh, chặt, có biểu hiện gia tăng sét theo độ sâu chủ yếu, tỷ lệ sét ở tầng B so với tầng A đạt khoảng

1,5-2 lần. Đất thường chua, cation kiềm trao đổi và độ no bazơ thấp, hàm lượng mùn, đạm trung bình, nghèo lân và nghèo kali.

d) Nhận xét chung về tài nguyên đất:

Toàn huyện có 3 nhóm đất chính, trong đó nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất (31.485 ha, chiếm 62,4%); tiếp đến là nhóm đất xám (17.616 ha, chiếm 34,9%) và cuối cùng là nhóm đất phù sa (1.317 ha, chiếm 2,6%). Đất có tầng dày >70-100cm chiếm khoảng 86,8%. Độ dốc phù hợp với điều kiện sản xuất nông nghiệp (độ dốc <15%) chiếm 27% diện tích tự nhiên.

1.6. Tài nguyên nước

a) Nguồn nước mặt:

- Lượng mưa bình quân từ 1.900 - 2.300 mm/năm nên nguồn nước mặt rất lớn. Nhưng 80% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa và hệ thống sông suối Đăk Tô nhỏ, hẹp, sườn dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế.

- Huyện Đăk Tô có 3 con sông chính: sông Đăk Tô Kan, sông Đăk Pô Kô, sông Đăk Psi thuộc lưu vực sông Sê San. Ngoài ra còn một số nhánh suối nhỏ.

b) Tài nguyên nước ngầm:

Mưa là nguồn cung cấp nước chính cho các nguồn nước ngầm ở tỉnh Kon Tum nói chung, huyện Đăk Tô nói riêng. Theo đánh giá và nghiên cứu cân bằng nước thì có khoảng 12,5-18% lượng nước mưa thấm xuống đất, trong đó có khoảng 8,5-9% bổ sung cho các tầng nước ngầm dưới đất.

c) Thủy năng

Đăk Tô không có nhiều tiềm năng về thủy điện, do các sông, suối qua địa bàn huyện có độ dốc nhỏ. Tổng tiềm năng kinh tế - kỹ thuật trên các sông, suối của huyện khoảng 25-30 MW.

d) Hướng khai thác tài nguyên nước:

Đẩy mạnh khai thác tài nguyên nước mặt thông qua việc xây dựng các công trình, cụm công trình thủy lợi Đăkronga - Đăkrongát. Khai thác mặt nước hồ các thủy điện: Pleikông, Đăk Rơ Sa, Đăk Rơ Sa 2, Kon Đào, Đăk Pô Cô, Đăk Psi 6, Plei Kần, Plei Kần Hạ.

1.7. Tài nguyên rừng

Theo công bố hiện trạng rừng tỉnh Kon Tum năm 2015⁽⁴⁾, thì trên địa bàn huyện Đăk Tô đất có rừng là khoảng 18.691,24 ha, chiếm 36,91% tổng diện tích tự nhiên, trong đó rừng tự nhiên là 11.825,82 ha, rừng trồng 6.865,42 ha (trong đó thông, keo 3.351,02 ha, cao su 3.344,73 ha, cây đặc sản 179,67 ha). Rừng tự nhiên chủ yếu là lá rộng thường xanh, tre nứa và lá kim.

⁴ Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Kon Tum năm 2015.

Quá trình diễn thế rừng Đăk Tô thay đổi theo xu thế giảm rừng giàu, rừng trung bình và tăng diện tích rừng non, rừng nghèo. Nguyên nhân là do phát rừng làm rẫy, khai thác gỗ trái phép,...

Với tài nguyên rừng như trên, nhiệm vụ cần thiết là phải thay đổi xu thế này bằng việc khai thác rừng hợp lý, đẩy mạnh tu bổ, cải tạo rừng và trồng rừng, kết hợp các biện pháp hỗ trợ khác như bảo vệ rừng, ưu tiên các dự án cải thiện điều kiện sản xuất, nâng cao đời sống dân cư ở các khu vực gần rừng.

- Những khó khăn, thách thức trong quá trình khai thác tiềm năng về tài nguyên rừng và phát triển vốn rừng trong giai đoạn quy hoạch. Hiện nay, Chính phủ đang có chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên⁵, trong lúc rừng trồng sản xuất với diện tích và trữ lượng chưa nhiều. Dân trí đồng bào dân tộc thiểu số chưa cao, vẫn còn xảy ra tình trạng đốt nương làm rẫy. Do đặc điểm khí hậu của Kon Tum nói chung và huyện Đăk Tô nói riêng thì nguy cơ cháy rừng trên diện rộng về mùa khô là rất cao. Do nguồn vốn hạn chế nên khả năng phát triển vốn rừng (từ việc trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng, ...) gặp nhiều khó khăn.

- Khả năng khai thác, phát triển rừng trong giai đoạn quy hoạch là nghiêm cấm khai thác rừng tự nhiên, nên việc trồng rừng phải theo hướng hợp lý, khoa học, bền vững kết hợp tăng cường quản lý, bảo vệ rừng và phát triển vốn rừng.

1.8. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu địa chất khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum nói chung, địa bàn huyện Đăk Tô nói riêng tiềm năng khoáng sản chủ yếu là vật liệu xây dựng thông thường (đá, cát, sỏi, sét). Ngoài ra còn có một số loại khoáng sản khác như: vàng, nước khoáng nóng.

* Một số loại khoáng sản chủ yếu trên địa bàn huyện:

- Khoáng sản vàng: Vàng gốc phân bố ở xã Pô Kô và khu vực thôn Đăk Ri Pen, xã Tân Cảnh có trữ lượng lớn cần thăm dò để đưa vào khai thác; Vàng sa khoáng phân bố ở các suối Đăk Tơ Kan, sông Pô Kô và một số suối nhỏ khác trong huyện.

- Khoáng sản đá: Đá Granit ở xã Diên Bình, Kon Đào, Ngọc Tụ,... có chất lượng tốt, có khả năng khai thác để sản xuất đá ốp lát, đá xây dựng, đá dăm rải đường đôn bê tông; đá vôi có điểm quặng ở thị trấn Đăk Tô.

- Đất Sét: Phân bố ở xã Diên Bình, thị trấn Đăk Tô, trữ lượng khoảng 2,3 triệu m³, thích hợp khai thác để sản xuất gạch, ngói.

- Suối nước nóng chảy qua mỏ lưu huỳnh ở Kon Đào.

* Tình hình khai thác khoáng sản:

⁵ Theo Thông báo số 511/TB-VPCP ngày 01/11/2017 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về “Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng và giải pháp thực hiện trong thời gian tới”.

- Vàng gốc: Điểm mỏ Đăk Ri Pen trước đây giao cho Công ty TNHH Đăk Ri Pen khai thác với quy mô nhỏ, hiện nay điểm mỏ này đã ngừng hoạt động.

- Đá xây dựng: Điểm mỏ tại thôn Kon Pring, xã Ngọc Tụ, công suất 50.000m³/năm giao Công ty cổ phần Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng khai thác; điểm mỏ tại thôn 1, xã Tân Cảnh, công suất 19.500m³/năm giao Công ty TNHH MTV 501.1 khai thác và các điểm mỏ VLXD khác, khai thác chủ yếu phục vụ nhu cầu xây dựng tại chỗ; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn...

- Cát sỏi xây dựng: Đăk Tô có nhiều sông, suối nên nguồn cát sỏi ở đây khá phong phú, đang được các đơn vị kinh tế, các tổ hợp tác, các hộ cá thể được cấp phép và khai thác khoáng sản theo quy hoạch làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn huyện.

1.9. Tài nguyên nhân văn và du lịch

Huyện Đăk Tô có tiềm năng về du lịch, gồm du lịch sinh thái và du lịch nhân văn. Trên địa bàn hiện có trên 15 điểm du lịch, như Di tích lịch sử địa điểm chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh được xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt, chứng tích nhà thờ Kon Hring (*Diên Bình*), các làng văn hoá truyền thống dân tộc Xê Đăng (*nhánh Xơ Teng*) với những lễ hội truyền thống có nét đặc trưng riêng; ngoài ra, có nhiều phong cảnh đẹp hoang sơ, huyền bí như thác Đăk Lung cách thị trấn Đăk Tô 6 km về phía Bắc, gần đó là suối nước nóng Kon Đào, thác Đăk Chờ (*Ngọc Tụ*). Những tiềm năng du lịch này có khả năng hình thành các tour, cung, tuyến du lịch sinh thái, du lịch tìm hiểu chiến trường xưa, du lịch nhân văn. Ngoài ra, Đăk Tô còn có thể là một điểm dừng chân của tuyến du lịch lữ hành từ Đông Bắc Thái Lan - Nam Lào - Kon Tum - Duyên Hải miền Trung - Đông Nam bộ qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y.

1.10. Hiện trạng môi trường

Đăk Tô có sự đa dạng về sinh học, trong đó có động, thực vật rừng là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá cần được bảo vệ nhằm bảo tồn được nguồn gen quý hiếm, cân bằng môi trường sinh thái. Về môi trường nói chung huyện chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện ở quy mô nhỏ, cục bộ và mức độ yếu. Các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục được, nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng tốt, các biện pháp xử lý kịp thời. Những năm qua do chịu sự tác động của quá trình canh tác nương rẫy, khai thác lâm sản trên đất dốc nên có ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái.

a) Môi trường đất

Sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cộng với quy trình sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo quản, quản lý cũng như xử lý thuốc còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường đất, nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật canh tác tự do không tuân thủ các quy trình kỹ thuật nhằm bảo vệ và nâng cao độ phì đất, chủ yếu là canh tác trên đất dốc. Đây là vấn đề cần được quan tâm đúng mức nhằm thúc đẩy quá trình cải tạo đất và cải thiện môi trường đất trong tương lai.

b) Môi trường nước

- Nước mặt: Môi trường nước trong những năm gần đây có những thay đổi đáng kể, chủ yếu là do canh tác không hợp lý trên các vùng đất dốc trong lưu vực các sông, với quy mô lớn. Phần lớn các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy, nước đục, tỷ lệ cát phù sa bồi lắng cao.

- Nước ngầm: Nhìn chung chất lượng môi trường nước ngầm của huyện còn khá tốt, đáp ứng được yêu cầu cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác.

c) Môi trường không khí

Nhìn chung môi trường không khí còn khá trong sạch, mức độ ô nhiễm không khí ở mức thấp, nhưng đang tăng dần trong những năm gần đây. Nguyên nhân gây ô nhiễm là khí thải do hoạt động giao thông vận tải, hoạt động sản xuất và xây dựng.

1.11. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên ảnh hưởng tới việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng huyện.

a) Những thuận lợi, lợi thế

Huyện Đăk Tô là một trong những cực vệ tinh quan trọng của Tỉnh; nằm trong vùng vùng động lực chủ đạo (gồm thành phố Kon Tum và các huyện Sa Thầy, Ia H'Drai, Đăk Hà, Đăk Tô), và nằm trong vùng ảnh hưởng của hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh (QL.14), QL40B, là những hành lang động lực trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh đến 2030, 2050. Có tiềm năng về đất đai, tài nguyên rừng và tài nguyên nước, có cảnh quan thiên nhiên đẹp, thuận lợi phát triển du lịch.

Nằm trong vùng có lượng mưa hàng năm lớn, địa hình đa dạng, với hệ thống sông suối phân bố tương đối đều ở tất cả các xã, đây là điều kiện thuận lợi để bố trí các công trình thủy lợi phục vụ cho phát triển nông nghiệp.

Diện tích đất rừng lớn và nhiều phong cảnh đẹp cùng những đặc sản rừng, cùng với nét văn hóa độc đáo của các dân tộc sẽ tạo điều kiện tốt để phát triển mạnh du lịch và dịch vụ.

Là vùng đất cách mạng với nhiều di tích lịch sử, kết hợp danh lam thắng cảnh (Sông, suối, thác, rừng...) tạo lợi thế cho huyện phát triển một số loại hình du lịch như: du lịch nghỉ dưỡng, tham quan văn hóa - lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch sinh thái rừng...

b) Những khó khăn, hạn chế

Địa hình phức tạp, bị chia cắt, đi lại khó khăn nhất là vào mùa mưa, đất đai luôn bị xói mòn, rửa trôi do đặc điểm địa hình chủ yếu là đồi núi, mức độ chia cắt mạnh đã ảnh hưởng nhiều đến bố trí sản xuất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông và thủy lợi.

Mạng lưới sông ngòi tương đối dày, nhưng do địa hình dốc và chia cắt mạnh nên không tận dụng được lượng nước tưới trực tiếp cho đồng ruộng, mà cần phải xây dựng hệ thống hồ đập với quy mô lớn mới có thể đưa được nước về tưới sản cho đất sản xuất.

Khí hậu khắc nghiệt nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như gió, lốc, bão, lũ mưa lớn kéo dài, gió mùa Tây Nam khô nóng gây nên lũ, lụt, hạn hán, ... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống của nhân dân. Hệ thống các sông, thảm thực vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước (*đặc biệt trong mùa khô*) và bảo vệ môi trường.

2. Khái quát hiện trạng

2.1. Hiện trạng phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng - an ninh.

Theo Báo cáo số 263/BC-UBND ngày 30/6/2023 của UBND huyện Đăk Tô về Tình hình 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ, giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2023, cụ thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

a) Về kinh tế:

- Thu - chi ngân sách:

+ Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 337,672 triệu đồng đạt 69,5% kế hoạch năm là 486,086 triệu đồng.

+ Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn 150,060 triệu đồng đạt 33,1% kế hoạch năm là 453,380 triệu đồng.

- Sản xuất nông nghiệp:

+ Tổng diện tích gieo trồng là 18.362 ha đạt 92,7% kế hoạch năm là 19.789 ha. Trong đó: Cây hàng năm (*Lúa, ngô, sắn mía, rau đậu*) là 5.905ha đạt 84,1% kế hoạch năm là 7.019ha. Cây lâu năm (*Cà phê, cao su, cây ăn quả, mắc ca, cây dược liệu khác*) là 12.457 ha đạt 97,5% kế hoạch năm là 12.779ha.

+ Chăn nuôi đạt trên 80% kế hoạch năm, riêng chăn nuôi heo đạt gần 65% kế hoạch năm: Đàn trâu 1270 con, đàn bò 4.670 con, đàn heo 12.800 con, tổng đàn gia cầm 96.200 con.

+ Nuôi trồng thủy sản đạt 100% kế hoạch năm với diện tích nuôi 92ha, sản lượng khai thác là 50 tấn đạt 45,5% kế hoạch năm là 110 tấn.

+ Lâm nghiệp: Trồng rừng tập trung (*trồng mới*) 362 ha đạt 73,4% kế hoạch là 493ha.

- Sản xuất công nghiệp: Giá trị sản xuất (*giá cố định năm 2010*) 400.000 triệu đồng đạt 44,4% kế hoạch năm là 900.000 triệu đồng.

- Thương mại: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội là 450.000 triệu đồng đạt 47,4% kế hoạch năm là 950.000 triệu đồng.

- Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai được chú trọng.

- Công tác quản lý Quy hoạch và chỉnh trang đô thị: được triển khai tích cực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, phần đầu xây dựng thị trấn Đăk Tô đạt các tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025 gắn với mở rộng không gian đô thị và hình thành đô thị mới theo Nghị quyết số 01- NQ/HU,

ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Huyện ủy.

- Về triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia:

+ Xây dựng nông thôn mới: Trên địa bàn huyện có 03 xã được UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM (*Diên Bình, Tân Cảnh, Kon Đào*); Xây dựng xã nông thôn mới nâng cao: xã Tân Cảnh đạt 16/19 tiêu chí, Diên Bình đạt 14/19 tiêu chí, Kon Đào đạt 10/19 tiêu chí. Huyện Đăk Tô đạt 5/9 tiêu chí huyện nông thôn mới; Về xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu: Thôn 1, xã Tân Cảnh đạt 10/10 tiêu chí; Thôn 1, xã Diên Bình đạt 8/10 tiêu chí; Thôn 7, xã Kon Đào đạt 9/10 tiêu chí.

+ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN: Trên cơ sở nguồn vốn giao của tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện ban hành các Kế hoạch để các cơ quan, UBND các xã, thị trấn làm cơ sở triển khai thực hiện

+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Ủy ban nhân dân huyện phân bổ kinh phí triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023, phân bổ kinh phí cho các cơ quan, các xã, thị trấn triển khai thực hiện.

b) Về văn hóa- xã hội:

- Dân số, kế hoạch hóa gia đình: Dân số năm 2023 là 52.543 người; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,23 %; Tỷ số giới tính trẻ em mới sinh 109 bé trai/ 100 bé gái.

- Lao động, việc làm: Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 45,5% (*Trong đó: Lao động qua đào tạo nghề là 38,5%*); Số lao động nông thôn được đào tạo nghề trong năm (*theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg*) là 390 người.

- Giảm nghèo: Mức giảm nghèo tỷ lệ hộ nghèo trong năm (*theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2021 - 2025*) > 3%; tỷ lệ hộ nghèo còn 8,8%.

- Giáo dục: Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 83,3%; tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo đạt 98%, học sinh đi học đúng độ tuổi tiểu học đạt 99,6, THCS đạt 93,3%.

- Y tế: Tổng số giường bệnh trên địa bàn huyện là 195 giường; 100% trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia theo bộ tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ bao phủ BHYT/toàn dân huyện đạt 91%; Tỷ lệ bao phủ BHXH/LLLĐ tham gia đạt 16,6%; Tỷ lệ bao phủ BHTN/LLLĐ tham gia đạt 10,4%.

- Văn hóa, thông tin: Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn GDVH 93,9%; Tỷ lệ thôn, khối phố văn hoá 98,3%; Số xã có nhà văn hóa trung tâm 8/8 xã đạt 100%.

c) Về quốc phòng an ninh:

- Số xã, thị trấn mạnh về phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” đạt 100%.

- Trên 70% xã, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an

toàn về an ninh trật tự.

- Tuyển quân tinh giao, huấn luyện, động viên quân dự bị, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng đạt 100%.

- Đảm bảo 100% tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố được giải quyết, tỷ lệ giải quyết đạt trên 90%.

2.2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

a) Hệ thống dịch vụ - công cộng:

- *Về Y tế:* Hiện trạng mạng lưới y tế của huyện cơ bản đáp ứng nhu cầu về y tế của nhân dân trong huyện. Chất lượng khám, chữa bệnh ngày càng được nâng cao, đảm bảo 100 % dân cư được chăm sóc y tế ban đầu tại cơ sở. Tổng số giường bệnh trên địa bàn huyện là 195 giường, trong đó: Trung tâm y tế huyện có quy mô 150 giường, các trạm y tế xã, thị trấn là 45 giường. Toàn bộ 9/9 trạm y tế xã, thị trấn có cơ sở hạ tầng đảm bảo nhu cầu khám chữa bệnh phục vụ nhân dân và đạt chuẩn quốc gia. Trang thiết bị phục vụ cho công tác khám bệnh, chữa bệnh được quan tâm đầu tư, ngày càng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân, 100% trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ đáp ứng nhu cầu khám, điều trị cho nhân dân.

- *Về Giáo dục:* Năm học 2022-2023, toàn huyện có 32 trường học; gồm 10 trường mầm non, 11 trường tiểu học, 7 trường THCS, 2 trường Tiểu học-THCS và 2 trường trung học phổ thông. Trong đó có 27/32 trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 84,3% (*trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 có 22/32 trường, tỷ lệ 68,8%; trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 có 03/32 trường, tỷ lệ 9,4%*); với 570 lớp, tổng số học sinh là 16.232 học sinh (*trong đó DTTS 10.347 em*). Trong đó: Mầm non có 151 nhóm lớp, 4.274 học sinh (*trong đó DTTS 2.987 em*); cấp Tiểu học có 262 lớp, 6.555 học sinh (*trong đó DTTS 4.349 em*); Trung học cơ sở có 128 lớp, 4.147 học sinh (*trong đó DTTS 2.659 em*); cấp THPT có 29 lớp với 1.256 học sinh (*trong đó DTTS 352 em*).

- *Văn hóa, thể thao:* Cơ sở hạ tầng về văn hóa, thể thao khu vực đô thị và trung tâm huyện lỵ đang được tiếp tục đề xuất đầu tư xây dựng phục vụ nhân dân (*trung tâm văn hóa thể dục thể thao, nhà văn hóa thiếu nhi...*). Hiện nay, Quảng trường trung tâm huyện (*Quảng trường 24/4*) đã được đầu tư xây dựng khang trang gắn kết với công viên tượng đài chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh cơ bản đáp ứng được việc tổ chức các sự kiện lớn trong huyện và nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng cho nhân dân trong huyện nói chung và thị trấn Đăk Tô nói riêng. Các xã trên địa bàn 100% có nhà văn hóa kết hợp với sân thể thao phục vụ nhu cầu sinh hoạt cộng đồng, luyện tập thể dục thể thao của dân cư trong xã, 100% các thôn, bản có điểm sinh hoạt cộng đồng.

Hiện nay, trên địa bàn thị trấn Đăk Tô có 01 nhà rộng, 01 sân vận động, 01 nhà văn hóa, 03 sân bóng đá 05 người ; 08/08 xã, thị trấn có nhà văn hóa đạt chuẩn theo tiêu chí của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ; 08/09 xã thị trấn có sân thể thao hoạt động hiệu quả trong việc tổ chức các hoạt động văn hóa, văn

nghệ, thể dục thể thao; 100% thôn, khối phố đều có hội trường/nhà rông/nhà sinh hoạt cộng đồng.

Toàn huyện có 40 nhà rông truyền thống, 29 nhà văn hóa ở thôn, làng, trang thiết bị phục vụ cho sinh hoạt văn hóa chưa đầu tư đầy đủ; nhà rông truyền thống ở các thôn, làng ngoài việc dùng trong các hoạt động sinh hoạt văn hoá cộng đồng còn dùng để hội họp vào những ngày lễ lớn.

Tỷ lệ hộ dân cư đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa ước đạt 6 tháng đầu năm 2023 là 93,9%. Tỷ lệ thôn, làng được công nhận là thôn, làng văn hóa đạt 98,3%. Trên địa bàn huyện có di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt là địa điểm chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận, chứng tích nhà thờ Kon Hring (*Diên Bình*), các làng văn hoá truyền thống dân tộc Xơ Đăng (*nhánh Xơ Teng*) với những lễ hội truyền thống có nét đặc trưng riêng.

b) Các công trình thương mại dịch vụ và công cộng khác:

- Các công trình trụ sở cơ quan tại trung tâm huyện và các xã thị trấn cơ bản đã được đầu tư xây dựng đầy đủ đảm bảo diện tích làm việc của công chức, viên chức của huyện và phục vụ nhu cầu liên hệ giải quyết thủ tục hành chính cho người dân.

- Các công trình dịch vụ thương mại tại trung tâm huyện: Ngân hàng, bảo hiểm xã hội, chợ trung tâm, ... đã được đầu tư và đưa vào sử dụng.

- Công trình dịch vụ - công cộng tại các xã, thị trấn: Hiện nay hạ tầng dịch vụ - công cộng (*Trụ sở xã, điểm phục vụ bưu chính, chợ, trạm xăng dầu,...*) chỉ có xã Tân Cảnh, xã Đăk Trăm và thị trấn Đăk Tô cơ bản đầy đủ, các xã còn lại vẫn còn thiếu các công trình dịch vụ (*Chợ, trạm xăng dầu,...*) nên ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người dân.

c) Hệ thống công viên, vườn hoa, sân chơi:

Trên địa bàn thị trấn Đăk Tô có công viên tượng đài chiến thắng Đăk Tô gắn với Quảng trường 24/4 đảm bảo đủ không gian lớn để tổ chức các sự kiện quan trọng của huyện và phục vụ nhân dân, cùng với các công viên cây xanh khối 5, công viên cây xanh khối 9 đảm bảo phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, sinh hoạt vui chơi, giải trí cho nhân dân thị trấn.

Hầu hết các xã trên địa bàn huyện chưa có hệ thống, công viên, sân chơi. Việc sinh hoạt nghỉ ngơi, vui chơi của người dân được tích hợp vào không gian sinh hoạt văn hóa thể thao của thôn, xã.

2.3. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Hệ thống giao thông:

Mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện đang từng bước được nâng cấp và cải thiện đáng kể. Toàn huyện có khoảng 395,9km đường giao thông (*45,5km đường quốc lộ; 13km đường tỉnh; 69,8km đường huyện; 49,7km đường đô thị; 217,9km đường xã*). Với 2 trục đường chính là QL14 (*đường Hồ Chí Minh*) và

QL40B; nhiều tuyến đường ngang nối liền các xã và thị trấn. Tất cả các xã, thị trấn đều có đường giao thông thông suốt quanh năm.

Các tuyến đường huyện (*DH 51, DH 52, DH 53, DH 55*) và các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn các xã, thôn và giao thông nội đồng hàng năm đều được đầu tư nâng cấp, sửa chữa đảm bảo đi lại cho nhân dân và các phương tiện sản xuất nông nghiệp, phương tiện vận chuyển nông sản.

b) Hệ thống cung cấp năng lượng (*cấp điện, xăng dầu, khí đốt...*), hệ thống chiếu sáng công cộng;

Nguồn điện cấp cho huyện từ trạm 110kV Đăk Tô có công suất 16MVA và trạm 110kV Bột giấy Tân Mai với công suất 63MVA. Mạng lưới điện hạ thế từng bước được cải thiện và nâng cấp, đã đến hầu hết số hộ dân sử dụng điện. Các tuyến đường chính trong nội thị, các tuyến đường liên thôn cơ bản đã được lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng. Mạng lưới điện phát triển đã làm thay đổi cơ bản bộ mặt khu vực nông thôn, góp phần nâng cao đời sống văn hóa - xã hội; củng cố quốc phòng - an ninh, hình thành các cụm dân cư tập trung... tạo tiền đề cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Các trạm xăng dầu được phân bố chủ yếu dọc tuyến đường Hồ Chí Minh (*Quốc lộ 14*), Quốc lộ 40B và khu vực trung tâm thị trấn Đăk Tô. Các trung tâm xã trong vùng huyện chủ yếu là các điểm cung cấp xăng dầu, khí đốt nhỏ lẻ bởi các hộ kinh doanh cơ bản đảm bảo phục vụ đời sống người dân và các hoạt động sản xuất khác có liên quan.

c) Hệ thống thông tin liên lạc (*hạ tầng kỹ thuật viễn thông*);

Hệ thống công nghệ thông tin ngày càng được hoàn thiện, mở rộng và phát huy hiệu quả; chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông được nâng cao; thực hiện nhiều chương trình thông tin tuyên truyền về các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch và diễn biến kinh tế - xã hội của địa phương. Công tác phát thanh, truyền hình ngày càng đa dạng về loại hình và phong phú nội dung, đáp ứng nhu cầu phục vụ đời sống tinh thần của người dân trong vùng huyện.

d) Hệ thống thủy lợi, cấp nước:

* *Thủy lợi*: Trong những năm qua các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện được đầu tư đáng kể từ nhiều nguồn vốn khác nhau, vì vậy năng lực tưới tiêu ngày càng đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện. Tổng số công trình thủy lợi trên địa bàn huyện là 70 công trình, trong đó: Huyện Đăk Tô quản lý là 38 công trình; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum quản lý là 32 công trình.

* *Cấp nước sạch*: Hiện nay, nguồn cung cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện do các công trình cấp nước nông thôn đã được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng, hệ thống cấp nước chủ yếu là nước tự chảy, giếng khoan và nước máy được lấy từ nguồn của suối Đăk Sil. Tỷ lệ dân cư đô thị và nông thôn được cung cấp nước sạch bình quân là khoảng 25%, cụ thể:

- Hệ thống cấp nước khu vực đô thị được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn là 01 hệ thống, do Công ty TNHH Utility Water (Việt Nam) làm chủ đầu tư, hiện nay đơn vị đang triển khai thực hiện dự án theo chủ trương điều chỉnh của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 08/6/2021.

- Hệ thống cấp nước nông thôn trên địa bàn huyện: Tổng số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung là 17 công trình. Tại các xã: Diên Bình, Đăk Trăm, Tân Cảnh, Ngọc Tụ, Pô Kô, Văn Lem...

e) Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải :

Trên địa bàn thị trấn đã được đầu tư hệ thống thoát nước đô thị nhưng chưa đồng bộ, chưa có hệ thống thoát nước chung, hệ thống thu gom và xử lý nước thải, toàn bộ các công trình công cộng đều sử dụng hệ thống tự tiêu, tự thấm và thoát theo địa hình tự nhiên. Thoát nước mưa các khu vực cơ quan và công trình công cộng hầu hết có rãnh thoát nước xung quanh công trình, sau đó thải ra hệ thống rãnh chung theo trục đường lớn của thị trấn và thoát ra hệ thống khe, suối.

Tại các khu dân cư: Nước mưa, nước mặt được thoát cục bộ từng khu vực dựa vào hệ thống rãnh chảy chung của từng cụm dân cư nhỏ hoặc hệ thống mương thoát nước của các tuyến giao thông, sau đó chảy ra sông, suối.

f) Hệ thống quản lý chất thải rắn:

Hiện nay, tại khu vực đô thị thị trấn Đăk Tô, khu vực dân cư nông thôn tại 02 xã Tân Cảnh, Diên Bình và dọc theo các tuyến đường Quốc lộ 40B, đường Hồ Chí Minh việc thu gom và xử lý chất thải rắn được trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Đăk Tô đảm nhận. Các xã còn lại trên địa bàn thu gom và chôn lấp chất thải rắn đảm bảo vệ sinh môi trường theo Đề án 34/ĐA-UBND, ngày 09/9/2009 và Phương án số 52/PA-UBND ngày 01/6/2018 của UBND huyện.

II. MỐI LIÊN HỆ CỦA HUYỆN ĐĂK TÔ TRONG VÙNG LIÊN HUYỆN VÀ VÙNG TỈNH.

Theo quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tỉnh Kon Tum được quy hoạch thành ba vùng liên huyện, bao gồm: Vùng liên huyện phía Nam, vùng liên huyện phía Đông và vùng liên huyện phía Bắc.

Vùng huyện Đăk Tô nằm trong vùng liên huyện phía Nam của tỉnh (gồm Thành phố Kon Tum, huyện Sa Thầy, huyện Ia H'Drai, huyện Đăk Hà và huyện Đăk Tô) là vùng phát triển năng động, giữ vai trò quan trọng hàng đầu đối với phát triển kinh tế Tỉnh; cũng là vùng có đầu mối giao thông quan trọng, có hệ thống kết cấu hạ tầng đang từng bước được đầu tư đồng bộ, hiện đại, nguồn nhân lực phát triển năng động, có trình độ cao, đóng góp lớn vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh của Tỉnh với quốc gia. Trong đó, vùng huyện Đăk Tô có vị trí quan trọng trên tuyến hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh và cao tốc Ngọc Hồi - Kon Tum - Plei Ku, kết nối hai đô thị lớn của tỉnh là thành phố Kon Tum và Ngọc Hồi, ngoài ra huyện còn có tuyến hành lang kinh tế Quốc lộ 40B là

hành lang phát triển động lực của huyện và thứ cấp của Tỉnh đến năm 2030 và năm 2050, đồng thời cũng là hành lang chủ lực của huyện kết nối huyện Tu Mơ Rông và tỉnh Quảng Nam và các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung (TP. Đà Nẵng, Quảng Ngãi, ...).

III. CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH TẠI CÁC QUY HOẠCH LIÊN QUAN, CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN VÙNG LẬP QUY HOẠCH

Trên cơ sở định hướng phát triển theo quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-3030, tầm nhìn đến năm 2050. Đăk Tô nằm trong vùng liên huyện phía Nam được định hướng phát triển đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm Nông nghiệp, Dịch vụ, công nghiệp, Đô thị và Nông thôn, theo định hướng nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/9/2021 của Tỉnh ủy Kon Tum về đầu tư xây dựng và phát triển các vùng kinh tế động lực tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

1. Phương án phát triển không gian và các khu chức năng:

1.1. Mô hình phát triển không gian:

Cấu trúc phát triển không gian huyện Đăk Tô được lựa chọn là cấu trúc triển dạng tam giác kết hợp ô bàn cờ; trong đó, ngoài khu vực trung tâm hiện hữu, huyện sẽ phát triển thêm các khu vực trung tâm mới nhằm thúc đẩy phát triển các khu vực trong toàn huyện theo vị thế và tiềm năng, cụ thể như sau:

- Cực phát triển trung tâm: Là khu vực được phát triển trên cơ sở khu vực trung tâm huyện là thị trấn Đăk Tô. Đây là khu trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, đào tạo của huyện; là trung tâm dịch vụ du lịch, tham quan di tích lịch sử và nhân văn của huyện đồng thời cũng là một trong những trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch của vùng Tỉnh Kon Tum và Bắc Tây Nguyên. Khu vực phát triển trên cơ sở trung tâm thị trấn Đăk Tô và khu vực phát triển đô thị dọc theo tuyến đường cao tốc Bờ Y, Ngọc Hồi - Plei Ku, đường Hồ Chí Minh và QL40B. Đăk Tô có vai trò quan trọng với các tuyến đóng vai trò kết nối 2 đô thị của Tỉnh là thành phố Kon Tum và huyện Ngọc Hồi, thúc đẩy kinh tế liên vùng phát triển.

- Cực phát triển đối trọng: Bao gồm khu vực trung tâm hành chính xã Diên Bình, xã Tân Cảnh. Khu vực này phát triển với lợi thế nằm dọc tuyến đường Hồ Chí Minh (QL. 14) sẽ rất thuận tiện cho sự phát triển dân cư, dịch vụ, thương mại... phục vụ nhu cầu của người dân các xã Diên Bình, xã Tân Cảnh.

- Cực phát triển vệ tinh: Các cực vệ tinh được xác định trong cấu trúc không gian tổng thể huyện Đăk Tô là các khu vực như khu du lịch sinh thái ven sông Đăk Psi, xã Pô Kô; trung tâm hành chính xã Kon Đào.

- Các điểm tăng trưởng: Là một tổ chức không gian có quy mô nhỏ có thể là một điểm dân cư, một khu, điểm kinh tế chuyên ngành mà ở đó cũng có sự tập trung con người, có sắc thái riêng và cũng có sự phân công lao động xã hội theo hướng chuyên môn hóa ngành riêng; có đóng góp có tính hợp phần vào cực tăng

trường của một lãnh thổ. Các điểm được xác định trong cấu trúc tổng thể không gian kinh tế - xã hội huyện Đăk Tô là các điểm dân cư thuộc xã Đăk Trăm, xã Đăk Rơ Nga, xã Văn Lem.

- Hành lang kinh tế: Song song với hình thành các khu vực trung tâm phát triển, không gian huyện Đăk Tô cũng hình thành các hành lang phát triển kết nối các khu vực trung tâm với nhau, các hành lang này được hình thành trên cơ sở các tuyến giao thông cấp vùng, cấp Tỉnh như sau:

+ Hành lang kinh tế Hồ Chí Minh (QL. 14) (hành lang kinh tế Bắc - Nam) Đây là hành lang có vị trí đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng và đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh nói chung, cũng như của huyện Đăk Tô nói riêng, hành lang này giúp huyện Đăk Tô kết nối với thành phố Kon Tum và Khu kinh tế của khâu Bờ Y - huyện Ngọc Hồi, đi qua địa bàn xã Tân Cảnh, Thị trấn Đăk Tô và xã Diên Bình. Là hành lang phát triển đa ngành đa lĩnh vực như: Đô thị, Nông nghiệp, Dịch vụ, du lịch và Công nghiệp...

+ Hành lang dọc theo Quốc lộ 40B: Đây là hành lang có sức ảnh hưởng và đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh cũng như của huyện Đăk Tô. Là hành lang phát triển động lực của huyện và thứ cấp của Tỉnh đến năm 2030 và 2050; đồng thời là hành lang chủ lực của huyện. Hành lang này đi qua các xã: Đăk Trăm, Ngọc Tụ, Kon Đào, Thị trấn Đăk Tô. Tính chất phát triển: Công nghiệp - Nông nghiệp - Dịch vụ - Đô thị - Du lịch, văn hóa, cảnh quan và môi trường...

1.2. Tổ chức hệ thống đô thị và các điểm dân cư nông thôn:

a) Đô thị: hiện nay trên địa bàn huyện có 01 đô thị là thị trấn Đăk Tô, trong giai đoạn quy hoạch sẽ tập trung phát triển đô thị thị trấn Đăk Tô, không phát triển thêm các đô thị khác.

Thị trấn Đăk Tô là đô thị huyện lỵ; trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện Đăk Tô đồng thời là trung tâm công nghiệp, du lịch dịch vụ, cửa ngõ phía Bắc của TP Kon Tum. Hướng phát triển chính của đô thị dọc theo hành lang đường cao tốc Bờ Y, Ngọc Hồi - Plei Ku, đường Hồ Chí Minh (QL. 14) và QL.40B. Khu vực này sẽ tập trung chủ yếu vào phát triển công nghiệp, TTCN và thương mại dịch vụ. Dự kiến đô thị phát triển theo 03 hướng: (1) Hướng Bắc là khu trung tâm hành chính - chính trị và dân cư phía Bắc, phát triển dọc theo QL.40B. (2) Hướng Tây Bắc là khu trung tâm TDTT, tiêu thụ công nghiệp, khu công cộng và dân cư phía Tây sông Đăk Tô Kan, phát triển dọc theo QL. 14 và tuyến đường tránh QL. 14. (3) Hướng Đông Bắc là khu thương mại dịch vụ, giáo dục kết hợp nghỉ dưỡng và phía Đông sông Đăk Tô Kan.

b) Các điểm dân cư nông thôn: Tiếp tục xây dựng có chiều sâu các điểm dân cư nông thôn nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Tập trung nguồn lực để xây dựng nông thôn mới phấn đấu đến năm 2030 có 8/8 xã trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới và huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới; xây dựng nông thôn theo hướng cải tạo không gian cũ với cơ sở

hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, giữ gìn và bảo vệ môi trường. Kiến trúc nhà ở và cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với điều kiện sống của dân cư theo đặc trưng từng vùng, không phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn.

1.3. Tổ chức các khu, cụm, điểm công nghiệp:

- Khu công nghiệp: Giai đoạn 2021-2030 giữ nguyên KCN Đăk Tô với diện tích 146,76 ha, tại thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô; dự kiến hình thành KCN sản xuất, chế biến dược liệu tập trung với quy mô diện tích khoảng 200ha tại xã Tân Cảnh và thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô;

- Cụm công nghiệp: Giai đoạn 2021 - 2030 giữ nguyên CCN 24/4 với diện tích 24,76ha, dự kiến hình thành CCN phía Tây thị trấn Đăk Tô với quy mô diện tích 50ha. Giai đoạn 2031 - 2050 quy hoạch thêm CCN-TTCN tại 1 khu vực trong huyện quy mô khoảng 70ha.

1.4. Tổ chức khu, cụm điểm nông - lâm, ngư nghiệp:

- Diện tích đất chuyên trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện đến năm 2030 là 13.752,46 ha; diện tích trồng cây hàng năm diện tích là 2.450,30ha; Phát triển hệ thống rừng phòng hộ với quy mô đáp ứng yêu cầu phòng hộ đầu nguồn các công trình thủy điện, thủy lợi, khu đô thị, khu dân cư, quy mô diện tích rừng phòng hộ là 3.544ha;

- Phát triển mô hình nuôi trồng thủy sản tại các hồ chứa lớn, vùng lòng hồ thủy điện như hồ thủy điện Plei Krông, hồ thủy lợi C19, Đăk Rơ Nga, Đăk Na.... với diện tích đưa vào nuôi thủy sản khoảng 55 - 60ha. Đầu tư xây dựng các vùng trọng điểm phát triển chăn nuôi: Trang trại chăn nuôi lợn gia công tập trung Đăk Tô tại các xã Ngọc Tụ, Đăk Rơ Nga và Thị trấn Đăk Tô, với diện tích 50ha; xây dựng các trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản huyện Đăk Tô tại các xã: Diên Bình, Kon Đào và Thị trấn Đăk Tô với diện tích 50ha; các trang trại chăn nuôi cung cấp heo thịt tại thị trấn Đăk Tô với quy mô khoảng 20ha.

- Phát triển một số vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (NNUDCNC) như vùng nguyên liệu mía, chế biến NNUDCNC và phát triển ngô sinh khối tại các xã: Pô Kô, Tân Cảnh, Xã Kon Đào, Ngọc Tụ, Đăk Rơ Nga với quy mô diện tích khoảng 800ha; Vùng NNUDCNC Đăk Tô tại xã Tân Cảnh với diện tích khoảng 424ha; sản xuất NNUDCNC tại thị trấn Đăk Tô với diện tích khoảng 150ha; phát triển vùng trồng Macca công nghệ cao, canh tác tại các xã: Diên Bình, Pô Kô, Tân Cảnh, Ngọc Tụ, Đăk Rơ Nga, Kon Đào và thị trấn Đăk Tô với quy mô khoảng 1.300ha; vùng NNUDCNC Đăk Tô 2, tập trung tại các xã: Đăk Rơ Nga, Ngọc Tụ, Văn Lem, Đăk Trăm, Kon Đào, Diên Bình, Pô Kô với diện tích khoảng 50 -100ha.

1.5. Tổ chức các khu cụm điểm dịch vụ, thương mại, du lịch:

- Khuyến khích phát triển mạnh các ngành dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, tài chính, bảo hiểm, tín dụng nhân dân... Phát triển dịch vụ trên địa bàn nông thôn, phát triển hệ thống chợ gắn với mạng lưới giao thông, dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa; Chú trọng phát triển các chợ nông thôn liên xã, các điểm thu

mua nông sản. Xây dựng một số tour du lịch sinh thái, du lịch văn hoá gắn với việc khai thác cảnh quan thiên nhiên và bảo tồn các di tích văn hoá, lịch sử.

- Phát triển hệ thống khách sạn, nhà hàng và hạ tầng thiết yếu khác để phục vụ du lịch. Phối hợp quảng bá hình ảnh tiềm năng lợi thế về vị trí địa lý, bản sắc văn hóa, di sản vật thể và phi vật thể của huyện thu hút khách du lịch. Thực hiện đột phá ngành du lịch, trong đó tập trung khai thác tốt tiềm năng các khu du lịch như: du lịch cộng đồng văn hoá truyền thống dân tộc Xơ Đăng tại làng Tê Pên, xã Văn Lem; Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước khoáng Kon Đào gắn với thác Đăk Lung; khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt địa điểm chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh...; kết nối các địa điểm du lịch này với các tuyến du lịch giữa Vườn Quốc gia Chư Mom Rây, Thành phố Kon Tum với Khu du lịch Quốc gia Măng Đen, các huyện: Ngọc Hồi, Tu Mơ Rông...

2. Tổ chức mạng lưới Hạ tầng xã hội:

2.1. Tổ chức mạng lưới y tế:

Củng cố, kiện toàn mạng lưới y tế ở cơ sở gắn với nâng cao hiệu quả công tác y tế dự phòng. Tiếp tục nâng cấp Trung tâm y tế huyện cả về quy mô và trang thiết bị. Nâng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện năm 2030 từ 90 giường lên 170 giường đảm bảo đáp ứng nhu cầu cơ bản cho người dân và giảm sự quá tải cho bệnh viện tuyến trên.

2.2. Tổ chức mạng lưới trường học, cơ sở đào tạo:

Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các đơn vị trường học, đặc biệt các trường nằm trong lộ trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 và 2030; đồng thời duy trì, nâng cao các trường đã đạt chuẩn quốc gia. Chú trọng, đầu tư, hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng cho ngành giáo dục, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, nâng cao, đổi mới chất lượng đào tạo trên địa bàn toàn huyện. Nâng cao tỉ lệ lao động qua đào tạo. Quy hoạch mới 1 trường THPT huyện Đăk Tô với quy mô 2 ha.

2.3. Tổ chức mạng lưới công trình Ngành Văn hóa - TDTT:

Tiếp tục rà soát, bổ sung và chỉ đạo thực hiện tốt hương ước, quy ước, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, quy chế giám sát cộng đồng. Đầu tư xây dựng các công trình văn hoá, phúc lợi công cộng. Nâng cấp cải tạo Trung tâm văn hóa huyện Đăk Tô quy mô 0,55 ha và Công trình nhà thi đấu thể dục thể thao tại thị trấn Đăk Tô quy mô 5,97ha.

2.4. Tổ chức mạng lưới công trình Ngành An sinh xã hội:

Tiếp tục đầu tư các công trình an sinh xã hội trên địa bàn huyện để phục vụ nhu cầu của người dân..

2.5. Tổ chức mạng lưới công trình phục vụ Công tác quốc phòng, an ninh:

Tiếp tục thực hiện xây dựng các thao trường huấn luyện, nhà ở, công trình hậu cần, trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự các xã,.. phục vụ nhu cầu huấn

luyện và các mục đích đảm bảo quốc phòng trên địa bàn huyện.

3. Tổ chức hệ thống hạ tầng Kỹ thuật:

3.1. Hệ thống giao thông:

- Giao thông đối ngoại: Phát triển hệ thống giao thông đối ngoại trên cơ sở nâng cấp các tuyến đường Quốc lộ, Đường tỉnh, các tuyến giao thông vành đai, liên huyện theo quy hoạch Tỉnh; gồm các tuyến: Tuyến Quốc lộ 40B, đường Hồ Chí Minh (QL.14), ĐT.675, ĐT.678A, ĐT.679; đầu tư mới tuyến đường cao tốc Ngọc Hồi - Chơn Thành (đoạn qua tỉnh Kon Tum).

- Giao thông đối nội: Nâng cấp, cải tạo đối với các tuyến đường khu vực và đường nội bộ trong huyện đồng thời mở mới một số tuyến đến các khu sản xuất, khu dân cư để đảm bảo nhu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Các tuyến đường này có mặt cắt ngang dự kiến rộng từ 7-12m.

- Quy hoạch 01 bến xe khách trên địa bàn huyện có vị trí tại trung tâm huyện lỵ, đạt loại 3 giai đoạn 2021-2025 và đạt loại 2 sau năm 2025. Xây dựng 01 trạm nghỉ trên tuyến đường Hồ Chí Minh (QL. 14) (Trạm Tân Cảnh).

3.2. Hệ thống Cấp nước sạch:

Nguồn nước cấp cho huyện được khai thác từ nguồn nước suối Đăk Sil, Đuk Nu Đăk Tô Kan. Nhu cầu dùng nước giai đoạn từ năm 2021-2030 khoảng 16.450 m³/ngđ, tỉ lệ cấp nước đạt 100%; Tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 44.360 m³/ng.đ, tỉ lệ cấp nước đạt 100%. Nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước hiện hữu, đồng thời xây dựng mới hệ thống cấp tại các khu vực chưa có nước sạch (mỗi xã 1 hệ thống bao gồm nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống). Mạng lưới cấp nước trong huyện được kết nối với nhau để hỗ trợ cấp nước cho nhau khi hệ thống gặp sự cố.

3.3. Hệ thống Cấp Điện:

Nguồn điện cấp cho huyện từ trạm 110kV Đăk Tô có công suất 16MVA và trạm 110kV Bột giấy Tân Mai với công suất 63MVA, nhu cầu dùng điện của huyện giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 49,6 MW; Tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 53,9 MW. Lưới điện 22KV, 0,4 KV hiện hữu sẽ tiếp tục sử dụng và đảm bảo hành lang an toàn điện, về lâu dài lưới điện này sẽ từng bước được hạ ngầm tại các khu vực đô thị, xây dựng lưới điện 22 KV, 0,4 KV mới để đáp ứng nhu cầu phát triển chung của huyện lưới điện này có thể đi nổi hoặc ngầm tùy thuộc vào từng khu vực. Các trạm hạ thế hiện nay tiếp tục được sử dụng, rà soát những trạm không đạt yêu cầu phải cải tạo, nâng cấp hoặc thay thế để đảm bảo an toàn, phù hợp với công suất và cảnh quan của khu vực, các trạm hạ thế xây dựng mới bố trí tại các khu công cộng, cây xanh gần trung tâm phụ tải.

3.4. Hệ thống thoát nước, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường:

Hệ thống thoát nước theo phương án thoát nước riêng, nước mưa được thu gom và tự chảy theo địa hình tự nhiên trong khu vực để thoát ra sông, suối, kênh mương thủy lợi. Nước thải được thu gom và xử lý phân tán tại các đô thị, thôn, mỗi đô thị, thôn bố trí 1 bể xử lý nước thải và được bố trí ở vị trí trũng thấp phù

hợp với điều kiện địa hình, đảm bảo khả năng thoát nước thải từ các hộ gia đình tự chảy về bể xử lý, công suất trung bình mỗi bể 100m³/ngày, sử dụng công nghệ bể xử lý sinh học kỵ khí (UASB), bể có dạng tròn đường kính khoảng 3m, chiều sâu 10m, bể có thể chế tạo sẵn. Chất thải rắn trong huyện được thu gom và vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của huyện.

3.5. Hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu:

Phát triển thủy lợi bền vững, sử dụng phải đi đôi với bảo vệ tài nguyên nước. Khai thác sử dụng hợp lý và thống nhất theo lưu vực sông, suối và hệ thống công trình thủy lợi. Khai thác sử dụng phải đi đôi với bảo vệ cả số lượng lẫn chất lượng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước. Đầu tư các công trình hồ đập đảm bảo phòng chống thiên tai trên địa bàn.

3.6. Hệ thống thông tin liên lạc:

Trong tương lai, nhu cầu về thông tin, liên lạc của người dân trong khu vực huyện Đắk Tô sẽ ngày càng tăng cao. Chính vì vậy, cần mở rộng dung lượng tổng đài, bố trí hệ thống bưu cục, tăng thêm các dịch vụ mới... Tiếp tục nâng cao chất lượng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của các cấp chính quyền và người dân trên địa bàn huyện và tuân thủ theo “Quy hoạch phát triển bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin” và “Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động” tỉnh Kon Tum. Một số công trình xây dựng các trạm BTS, trạm phát sóng và bưu điện tại các xã trên địa bàn huyện.

IV. NHỮNG TỒN TẠI VÀ NHIỆM VỤ CẦN GIẢI QUYẾT TRONG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN.

1. Tổ chức không gian KTXH và phát triển ngành, lĩnh vực:

- Về tổ chức không gian phát triển: Huyện Đắk Tô từ trước đến nay chưa được mô hình hóa không gian phát triển để đánh giá, phân tích ưu nhược điểm, từ đó xác định các lợi thế cần phát huy, các điểm yếu cần khắc phục của từng không gian phát triển. Vì vậy, cần phải xác định cấu trúc phát triển theo mô hình không gian phù hợp với vùng huyện và cụ thể hóa từng không gian phát triển phát huy các thế mạnh, tiềm năng phù hợp theo định hướng phát triển của vùng huyện, vùng liên huyện và vùng tỉnh.

- Về hệ thống đô thị và nông thôn: Hiện nay, huyện có 01 đô thị là thị trấn Đắk Tô, trong giai đoạn hiện nay đến năm 2025, cần phải hoàn thành Chương trình phát triển và nâng cấp đô thị thị trấn Đắk Tô là đô thị loại IV; giai đoạn đến 2030 tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, nâng cao chất lượng đô thị, đồng thời hoàn thiện các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại IV, nâng cao chất lượng đô thị. Các điểm dân cư nông thôn cần phải xây dựng theo chiều sâu nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

- Về các khu chức năng cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Cần triển khai thực hiện các khu chức năng đã được các cấp chính quyền thống nhất và

quy hoạch thêm các khu chức năng khác trên địa bàn huyện nhằm khai thác các tiềm năng, thế mạnh về khoáng sản, tài nguyên của huyện.

- Về nông, lâm, ngư nghiệp: Việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhỏ lẻ chưa tập trung, chưa hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp. Chưa khai thác hết tiềm năng quỹ đất có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển các loại cây thế mạnh của huyện. Lâm ngư nghiệp phải có phương án quản lý, bảo vệ, nuôi trồng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên.

- Về thương mại, dịch vụ, du lịch: Thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện chưa được phân bổ đồng đều giữa đô thị và nông thôn, các ngành dịch vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp còn yếu và thiếu. Du lịch chưa khai thác hết các tiềm năng thế mạnh về cảnh quan, văn hóa, di tích lịch sử... trên địa bàn.

2. Hệ thống hạ tầng xã hội

- Y tế: Giai đoạn hiện nay, hệ thống hạ tầng công trình y tế của huyện cơ bản đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trong vùng. Tuy nhiên, với định hướng quy hoạch tỉnh và tốc độ phát triển đô thị và các điểm dân cư nông thôn trong vùng đến năm 2030 và sau là năm 2040 thì chỉ tiêu về quy mô công trình y tế⁽⁶⁾ sẽ không đảm bảo quy mô tối thiểu phục vụ nhân dân, cũng như giảm tải cho y tế tuyến trên.

- Giáo dục: Hệ thống công trình giáo dục hiện nay cơ bản đáp ứng việc dạy và học trên địa bàn. Tương tự như hệ thống các công trình y tế, cần nâng cao chất lượng dạy và học và tiếp tục nâng cấp đầu tư cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội vùng huyện.

- Văn hóa thể dục thể thao: Hiện nay, địa bàn huyện còn thiếu công trình văn hóa thể dục thể thao cấp đô thị. Vì vậy, cần đầu tư xây dựng để đạt tiêu chí hạ tầng xã hội theo tiêu chuẩn đô thị loại IV và đảm bảo cân bằng trong phát triển kết cấu hạ tầng vùng huyện, phát triển nâng cao thể chất và tinh thần phục vụ nhu cầu của nhân dân cũng như đảm bảo nguồn nhân lực phát triển vùng huyện.

- An sinh xã hội: Cần tiếp tục nâng cấp, đầu tư xây dựng, tuyên truyền và phát triển gắn với các hạ tầng xã hội khác (y tế, giáo dục, văn hóa...) đảm bảo nhu cầu của nhân dân, hoạt động sản xuất, đáp ứng các chỉ tiêu về phát triển xã hội theo các giai đoạn phát triển vùng huyện.

- Công tác quốc phòng, an ninh: Tiếp tục thực hiện xây dựng các thao trường huấn luyện, nhà ở, công trình hậu cần, trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự các xã,.. phục vụ nhu cầu huấn luyện và các mục đích đảm bảo quốc phòng trên địa bàn huyện.

⁶ Quy mô tối thiểu của các công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị. Trong đó: Bệnh viện đa khoa 4 giường/1000 dân.

3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông: Hệ thống giao thông cần được nâng cấp, cải tạo, mở rộng, đầu tư xây dựng mới: Các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên thôn, đường nội thôn, đường đi sản xuất, bến xe,... đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đô thị và nông thôn theo các giai đoạn trên địa bàn vùng huyện.

- Cấp nước sạch: Tiếp tục bảo vệ, khai thác hiệu quả an toàn nguồn tài nguyên nước, nâng cấp cơ sở hạ tầng cung cấp nước sạch đảm bảo cho người dân và các hoạt động sản xuất phát triển kinh tế trên địa bàn.

- Cấp điện: Rà soát, nâng cấp hệ thống, mạng lưới cung cấp điện đảm bảo yêu cầu phụ tải cho phát triển đô thị và nông thôn.

- Thoát nước thải, xử lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường: Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, các điểm dân cư chống ngập cục bộ. Các hoạt động sản xuất có lượng nước thải phải có phương án xử lý trước khi đưa ra hệ thống thoát nước khu vực. Xử lý chất thải rắn cần phải tập trung và có phương án xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường vùng huyện.

- Hệ thống thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu: Xây dựng phương án, cải tạo nâng cấp và đầu tư xây dựng mới hệ thống thủy lợi đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế đô thị và nông thôn trên địa bàn huyện.

- Hệ thống thông tin liên lạc: Quy hoạch, nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo yêu cầu phát triển vùng huyện ở các giai đoạn.

PHẦN III

CÁC YÊU CẦU NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN

I. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH. TÍNH CHẤT CHỨC NĂNG VÙNG

1. Quan điểm, mục tiêu quy hoạch

1.1. Quan điểm:

- Quy hoạch phát triển huyện Đăk Tô phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch vùng, ngành, lĩnh vực.

- Khai thác và phát huy có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong Tỉnh nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, gắn chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.

- Thúc đẩy mạnh mẽ khoa học - kỹ thuật, công nghệ, đổi mới sáng tạo nhằm tận dụng tốt mọi cơ hội phát triển, nhất là Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển mạnh về công nghiệp chế biến, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ...

- Gắn phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, nhất là vùng sâu, vùng xa và các vị trí chiến lược trên địa bàn huyện. Bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai; sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên và môi trường.

1.2. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch kinh tế - xã hội huyện Đăk Tô đảm bảo phù hợp với hiện trạng và nhu cầu phát triển xã hội của huyện.

- Khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai, điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, chú trọng phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế so sánh, tập trung nguồn lực phát triển công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giá trị cao để xây dựng huyện Đăk Tô trở thành huyện phát triển bền vững, hiện đại và sôi động.

- Phát huy tiềm năng và lợi thế của địa phương để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững; thúc đẩy văn hóa - xã hội phát triển; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng an ninh vững chắc; xây dựng huyện Đăk Tô giàu mạnh, văn minh.

- Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý các quy hoạch, đất đai; làm tiền đề thu hút đầu tư, định hướng phát triển hợp lý các nguồn lực nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

- Xây dựng thị trấn Đăk Tô đạt các tiêu chí đô thị loại IV trong giai đoạn hiện nay đến năm 2025.

- Hướng đến là vùng huyện ứng phó và thích nghi với điều kiện biến đổi khí hậu, tận dụng lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, du lịch để chú trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

2. Tính chất, chức năng vùng:

- Là một trong những cực vệ tinh quan trọng của Tỉnh, nằm trong vùng liên huyện phía Nam được xác định là vùng động lực chủ đạo phát triển kinh tế Tỉnh.

- Là đầu mối giao thông liên vùng quan trọng của Tỉnh. Là nơi hội tụ, gắn kết, giao lưu văn hóa các dân tộc của huyện và bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa các dân tộc trong và ngoài tỉnh.

- Là vùng có tiềm năng về đất đai, tài nguyên rừng và tài nguyên nước có cảnh quan thiên nhiên đẹp, có nhiều di tích lịch sử, kết hợp văn hóa đặc trưng của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên thuận lợi phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm gắn với thương mại nông nghiệp và phát triển du lịch cộng đồng trên cơ sở đảm bảo an toàn về quốc phòng - an ninh.

- Là vùng phát triển công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giá trị cao. Xây dựng công tác quy hoạch, quản lý khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường.

II. CƠ SỞ VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG.

1. Cơ sở dự báo:

- Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đăk Tô đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Tình hình kinh tế - xã hội quốc phòng an ninh 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2023 của huyện;

- Tiềm năng, lợi thế của huyện, khả năng huy động các nguồn lực để tăng trưởng các ngành kinh tế;

- Tình hình triển khai các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và nông thôn trong vùng huyện.

2. Phương pháp xác định động lực phát triển vùng:

Các phương pháp xác định động lực vùng huyện được áp dụng gồm các phương pháp sau: Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu; Phương pháp xử lý số

liệu, bản đồ; Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích; Phương pháp tiếp cận; Phương pháp chuyên gia; Phương pháp minh họa trên bản đồ. Trong đó:

- Thu thập số liệu, tài liệu, xử lý, tổng hợp, đánh giá, phân tích tiềm năng phát triển vùng trên cơ sở các điều kiện về tự nhiên, hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội - kỹ thuật và định hướng phát triển của các quy hoạch cấp liên vùng, quy hoạch cấp tỉnh.

- Phương pháp tiếp cận cân đối tổng thể, cân đối liên ngành trên cơ sở tài liệu, số liệu, quy hoạch đã thu thập để tổng hợp phân tích xây dựng phương án, mô hình phát triển vùng huyện phù hợp với yêu cầu phát triển.

- Các phương pháp khác phù hợp với quy trình kỹ thuật lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đăk Tô.

3. Tiềm năng, động lực phát triển vùng huyện

- Đăk Tô nằm trong vùng liên huyện phía Nam có tiềm năng phát triển lớn nhất Tỉnh bao gồm TP Kon Tum, Huyện Sa Thầy, Huyện Ia H'Drai, Đăk Hà, Đăk Tô. Là một trong những cực vệt tinh quan trọng của vùng kinh tế động lực chủ đạo phía Nam Tỉnh. Vùng huyện Đăk Tô nằm trong miền ảnh hưởng của hành lang kinh tế Hồ Chí Minh (QL. 14 - hành lang kinh tế Bắc - Nam) là hành lang có vị trí đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng và đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh cũng như của huyện Đăk Tô, hành lang này giúp huyện Đăk Tô kết nối với thành phố Kon Tum và Khu kinh tế của khẩu Bờ Y - huyện Ngọc Hồi; Hành lang kinh tế dọc theo Quốc lộ 40B là hành lang có sức ảnh hưởng và đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh cũng như của huyện Đăk Tô. Là hành lang phát triển động lực của huyện và thứ cấp của Tỉnh đến năm 2030 và 2050 là hành lang chủ lực của huyện.

- Huyện có tiềm năng về đất đai, tài nguyên rừng và tài nguyên nước, có cảnh quan thiên nhiên đẹp, cùng với văn hóa của các đồng bào dân tộc địa phương và di tích lịch sử cách mạng thuận lợi phát triển các loại hình du lịch văn hóa, sinh thái, trải nghiệm...

III. CÁC DỰ BÁO SƠ BỘ VỀ: DÂN SỐ, ĐẤT ĐAI, TỶ LỆ ĐÔ THỊ HÓA, PHÁT TRIỂN KINH TẾ.

1. Quy mô dân số

- Theo quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, dự báo quy mô dân số vùng huyện Đăk Tô: Năm 2025, dân số huyện là 52.500 người, đến năm 2030 là 55.100 người.

- Theo Niên giám thống kê huyện Đăk Tô năm 2022, dân số năm 2022 là 51.436 người đã gần bằng dự báo năm 2025 theo quy hoạch tỉnh. Tỷ lệ tăng dân số hàng năm của huyện trung bình 5 năm gần nhất (từ năm 2018-2022) là khoảng 2,43% /năm.

Vì vậy, để đảm bảo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng huyện trong các giai đoạn phát triển thì cần căn cứ vào thực tế hiện trạng các chỉ tiêu phát triển dân số để dự báo dân số. Dự báo quy mô dân số của huyện

ngoài nguồn tăng dân số tự nhiên hàng năm cần phải tính toán thêm nguồn tăng dân số cơ học do sức hút từ quá trình phát triển đô thị và các khu dân cư mới gắn với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Quy mô dân số phát triển trong tương lai của vùng huyện tăng từ hai nguồn cơ bản: Nguồn tăng tự nhiên (N) và tăng cơ học (P). Quy mô dân số dự báo $=N + P$

* *Tăng tự nhiên (N)*: Nguồn tăng từ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên theo con số thống kê hằng năm của huyện. Được tính toán theo công thức:

$$N = N_0 \cdot (1+r)^n$$

Trong đó:

+ N : Là dân số dự báo tại thời điểm dự báo t

+ N_0 : Là dân số hiện tại

+ r: Là tỉ lệ tăng dân số hàng năm (*Giai đoạn hiện nay đến năm 2030 khoảng 1,8 %/năm ; Giai đoạn 2030 -2040 khoảng 1,3 %/năm*).

+ n: Là thời điểm dự báo (*số năm*)

* *Tăng cơ học (P)*: Nguồn tăng cơ học do sức hút từ quá trình phát triển đô thị và các khu dân cư mới. Nhu cầu tăng trưởng kinh tế, phát triển nông, lâm, công nghiệp chế biến, năng lượng đồng thời mở rộng phát triển du lịch, thương mại dịch vụ, sẽ thu hút nguồn nhân lực mới.

- Tỷ lệ tăng dân số cơ học: Khoảng 0,5%/năm.

* Quy mô dân số hiện trạng năm 2022 là 51.436 người.

* **Kết quả dự báo:**

- Dân số toàn huyện đến năm 2030 khoảng 61.700 người;

- Dân số toàn huyện đến năm 2040 khoảng 73.750 người;

2. Quy mô đất đai

Quy mô diện tích tự nhiên của huyện: 50.870,31 ha.

- Dự báo quy mô đất đai toàn huyện đến năm 2030 ⁽⁷⁾:

+ Đất nông nghiệp 43.104,26 ha chiếm khoảng 84,73%.

+ Đất phi nông nghiệp 7.424,41 ha chiếm khoảng 14,60%

+ Đất chưa sử dụng 341,64 ha chiếm khoảng 0,67%

- Dự báo quy mô đất đai toàn huyện đến năm 2040:

+ Đất nông nghiệp 42.339,41 ha chiếm khoảng 83,23%.

+ Đất phi nông nghiệp: 8.220,59 chiếm khoảng 16,16%.

⁷ Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum.

+ Đất chưa sử dụng 310,31 ha chiếm khoảng 0,61% .

3. Tỷ lệ đô thị hóa

- Tỷ lệ đô thị hóa giai đoạn hiện nay đến 2030: khoảng 37,3 %, quy mô dân số đô thị khoảng 23.000 người.

- Tỷ lệ đô thị hóa giai đoạn 2030-2040: khoảng 41,4%, quy mô dân số đô thị khoảng 30.500 người.

IV. ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN CÁC CHỈ TIÊU VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI THEO TỪNG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN.

1. Căn cứ pháp lý lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Về phân loại đô thị; Nghị Quyết số 26/2022/UBTVQH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/2/2016 của Bộ Xây dựng Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật”, Mã số QCVN 07:2016/BXD;

- Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành và các yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

2. Đề xuất lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đến năm 2030	Đến năm 2040
1	Dân số toàn huyện	1000 người	61,70	73,75
	Tỷ lệ tăng dân số trung bình/năm	%	2,30	1,80
	Tăng tự nhiên	%	1,80	1,30
	Tăng cơ học	%	0,50	0,50
2	Tỷ lệ đô thị hoá	%	37,3	41,4
3	Đất dân dụng đô thị	m ² /người	50-80	50-80
4	Đất ở trung bình			
	Khu vực đô thị	m ² /người	28-45	28-45
	Khu vực nông thôn	m ² /người	>25	>25
5	Chỉ tiêu cấp điện			
5.1	Cấp điện sinh hoạt	Qsh		
	- Khu vực đô thị	W/người	200	300
	- Các điểm dân cư nông thôn	W/người	150	200
5.2	Công nghiệp	kw/ha	50 - 250	50 - 250
5.3	Công cộng-Dịch vụ			

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đến năm 2030	Đến năm 2040
	<i>Khu vực đô thị</i>	% Qsh	30	30
	<i>Các điểm dân cư nông thôn</i>	% Qsh	15	15
6	Chỉ tiêu cấp nước			
6.1	Sinh hoạt	Qsh		
	- <i>Khu vực đô thị</i>	lít/người/ng.đ	100	120
	- <i>Các điểm dân cư nông thôn</i>	lít/người/ng.đ	60	80
6.2	Công nghiệp	m ³ /ha.ngđ	>20	>20
6.3	Công cộng	%Qsh	10	10
7	Thu gom nước thải			
7.1	Thu gom nước thải sinh hoạt			
	<i>Đô thị</i>	%Qsh	90	95
	<i>Các điểm dân cư nông thôn</i>	%Qsh	80	80
7.2	Thu gom nước thải công nghiệp	%Qcn	100	100
8	Cây xanh	m ² /người		
	<i>Đô thị</i>	m ² /người	≥5	≥5
	<i>Các điểm dân cư nông thôn</i>	m ² /người	≥2	≥2
9	Đất giao thông đô thị			
	- <i>Tính đến đường liên khu vực</i>	% đất xây dựng	≥ 6	≥7

* **Ghi chú:** Các dự báo phát triển và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật sẽ được cụ thể hóa trong quá trình lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Đăk Tô. Trường hợp các dự báo và các chỉ tiêu có sự thay đổi so với nhiệm vụ cần phải luận chứng cụ thể và thông qua các cấp có thẩm quyền xem xét, đảm bảo phù hợp với các yêu cầu phát triển vùng huyện.

V. CÁC YÊU CẦU VỀ THU THẬP SỐ LIỆU, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

1. Yêu cầu về điều kiện tự nhiên.

Điều tra, thu thập số liệu, dữ liệu và phân tích, đánh giá hiện trạng tự nhiên và tiềm năng thiên nhiên của vùng huyện, bao gồm: Vị trí địa lý, địa hình, địa chất, thủy văn; trong đó lưu ý các vấn đề về biến đổi khí hậu: Rà soát các vị trí, khu vực có nguy cơ xảy ra thiên tai, sạt lở núi đồi, bờ sông, suối... để làm cơ sở xây dựng định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của Nhà nước, Nhân dân.

Đánh giá các vùng tự nhiên có tiềm năng về đất đai có khả năng phát triển nông nghiệp, bố trí dân cư, phát triển đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, dịch vụ thương mại và phát triển du lịch phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng huyện theo các định hướng của quy hoạch cấp tỉnh.

2. Yêu cầu về điều kiện hiện trạng .

2.1. Về hiện trạng dân số, lao động và kết cấu hạ tầng:

Thu thập các tài liệu điều tra và thống kê toàn huyện theo địa bàn các xã (*ít nhất trong 3 năm gần nhất*): Về dân số và lao động; Hiện trạng kinh tế xã hội; Hiện trạng đô thị, nông thôn, tình hình xây dựng nông thôn mới; Hiện trạng về đất đai xây dựng đô thị, nông thôn, các khu chức năng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; Tài nguyên, môi trường; Hiện trạng các chương trình, quy hoạch, dự án đầu tư phát triển đã và đang thực hiện. Đánh giá thực trạng các nguồn lực để thực hiện các chương trình, dự án phát triển kết cấu hạ tầng của huyện để có cơ sở dự báo khả năng huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch:

- Về dân số, lao động: Cơ cấu dân số, tỉ lệ tăng dân số; Số lao động, trình độ lao động, cơ cấu lao động theo ngành nghề,...

- Về hạ tầng xã hội: Tổng hợp các công trình phục vụ cho các điểm dân cư, như nhà văn hoá, các cơ sở y tế, các trường học và các hoạt động dịch vụ công cộng khác. Phân tích đặc điểm phân bố, số lượng, quy mô và các kế hoạch phát triển vùng huyện.

- Về hạ tầng kỹ thuật: Phân tích đánh giá hiện trạng hệ thống giao thông, chuẩn bị kỹ thuật, cấp nước, thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, cấp điện, hiện trạng môi trường và các cơ sở kinh tế chủ yếu phát triển vùng (*công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông, dịch vụ, du lịch, thương mại, khoa học công nghệ, đào tạo...*) của vùng huyện.

- Rà soát các chương trình, quy hoạch và dự án đầu tư trọng điểm trong vùng huyện: khớp nối đồng bộ, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp khớp nối, điều chỉnh phù hợp với định hướng quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch ngành.

- Đánh giá hiện trạng nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào phát triển kinh tế- xã hội của vùng huyện.

2.2. Về hiện trạng sử dụng đất:

Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, đưa ra các số liệu chi tiết về diện tích và tỷ lệ % các từng loại đất trên phạm vi toàn huyện gồm: Đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

2.3. Đánh giá hiện trạng phát triển của huyện theo các nhóm tiêu chí huyện nông thôn mới:

Đánh giá các tiêu chí xây dựng huyện nông thôn mới, trên cơ sở phải đảm bảo 100% số xã đạt các tiêu chí xã nông thôn mới. Rà soát các tiêu chí xây dựng huyện nông thôn mới chưa đạt, lập kế hoạch triển khai thực hiện các tiêu chí chưa đạt theo lộ trình và về đích huyện nông thôn mới theo các giai đoạn.

VI. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN

1. Định hướng phát triển không gian vùng :

- Đề xuất, lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng;

- Xác định các phân vùng kiểm soát quản lý phát triển. Đối với vùng dọc tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh, xác định phân vùng theo đoạn tuyến và tổ chức kết nối vùng dọc tuyến;

- Phân bố và xác định quy mô các không gian phát triển: Công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ, bảo tồn; xác định quy mô, tính chất các khu chức năng đặc thù;

- Xác định, tổ chức hệ thống đô thị và nông thôn: Mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống đô thị và khu vực nông thôn phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội; phân cấp, phân loại đô thị theo không gian lãnh thổ và quản lý hành chính; xác định quy mô dân số, đất xây dựng đô thị;

- Phân bố và xác định quy mô các hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm: Trung tâm giáo dục, đào tạo, văn hóa, y tế, thể dục thể thao có quy mô lớn, mang ý nghĩa vùng; trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng; khu du lịch, nghỉ dưỡng, khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường và các di tích văn hóa - lịch sử có giá trị. Đối với vùng chức năng đặc thù phải xác định các trung tâm chuyên ngành theo chức năng đặc thù. Đối với vùng dọc tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh, phải xác định hệ thống các trung tâm công cộng dọc tuyến;

- Phân bố và xác định quy mô các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan trong vùng.

2. Định hướng hệ thống hạ tầng xã hội vùng:

Định hướng tổng hợp các công trình phục vụ cho đô thị và các điểm dân cư, như nhà văn hoá, các cơ sở y tế, các trường học và các hoạt động dịch vụ công cộng khác. Đảm bảo gắn liền với đời sống của các điểm dân cư, góp phần ổn định nâng cao đời sống dân cư trong vùng; Nâng cao và đáp ứng toàn diện những nhu cầu của các hoạt động kinh tế, góp phần nâng cao hiệu quả năng suất lao động; Tạo lập và phát triển hài hoà, cân đối và đồng bộ, phù hợp với sự phát triển của các cơ cấu thành phần khác trong vùng; Giảm bớt sự chênh lệch trong việc cung cấp và trang bị cơ sở hạ tầng giữa đô thị và nông thôn, giữa các vùng lãnh thổ; Đáp ứng các yêu cầu về hội nhập quốc tế và ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu; Bảo đảm tính đồng bộ về không gian kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị và không gian ngầm.

3. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng:

- Định hướng các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn gồm: Công trình thủy lợi, công trình đê điều và một công trình độc lập hoặc một tổ hợp các công trình trong các cơ sở chăn nuôi, trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các dự án đầu tư xây dựng công trình khác phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng hoặc liên vùng gồm: Giao thông, cao độ nền và hạ tầng thoát nước mặt, cấp điện, cung cấp năng lượng (*khí đốt, xăng, dầu*), cấp

nước, thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang và hạ tầng viễn thông thụ động:

+ *Về giao thông vận tải:* Định hướng trên cơ sở quy hoạch của ngành giao thông vận tải Quốc gia, tỉnh và điều kiện của vùng huyện nhằm kết nối phát huy hết thế mạnh của vùng huyện. Hoàn thiện mạng lưới giao thông đường bộ đi qua vùng huyện trong đó: Đầu tư nâng cấp mạng lưới quốc lộ, liên thông tỉnh lộ đáp ứng nhu cầu giao thông địa phương, kết nối các đô thị trong vùng Phát triển vận tải theo hướng đầu tư hợp lý, tăng kết nối giữa giao thông đối ngoại và đối nội. Hiện đại hoá hệ thống vận tải đô thị với chi phí hợp lý, an toàn, giảm thiểu tác động môi trường và tiết kiệm năng lượng.

+ *Về cao độ nền và hạ tầng thoát nước mặt:* Căn cứ vào những đặc điểm địa hình, cốt nền, thoát nước, ngập lụt nhất định của vùng huyện. Từ đó đưa ra những định hướng về phát triển đô thị, nông thôn trong vùng, theo hướng tôn trọng bám sát cốt nền tự nhiên, hạn chế đào đắp để tiết kiệm kinh phí và hạn chế gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái của vùng.

+ *Về hạ tầng cung cấp nước sạch:* Thay đổi chiến lược từ một hạ tầng bị động đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt trở thành một lĩnh vực chủ động bảo vệ, quản lý tài nguyên, nằm trong tổ hợp quản lý tổng hợp tài nguyên nước. Về cơ bản, hạn chế tính đến việc sử dụng nước ngầm. Đây chỉ nên coi là nguồn dự trữ. Cần phải tuyệt đối đảm bảo chất lượng hệ thống nước ngầm dự trữ này. Bằng nhiều hình thức, từ quy chuẩn, cơ chế khuyến khích tới các giải pháp quản lý, kỹ thuật để hướng tới quản lý nước tổng hợp trong đô thị và nông thôn bao gồm việc thu gom nước mưa, trữ nước mưa cục bộ, quay vòng sử dụng nước sinh hoạt, tiết kiệm tối đa nước sinh hoạt, sử dụng tuần hoàn nước làm mát, điều hoà, giảm chi phí năng lượng, tăng chất lượng sinh thái, cảnh quan môi trường....

+ *Về hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải:* Đưa ra giải pháp xử lý và quy hoạch nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý và bố trí điểm xả thải để đảm bảo khả năng tự làm sạch của nguồn nước và không làm ảnh hưởng đến nguồn nước cấp cho sinh hoạt và các nhu cầu khác.

+ *Về hạ tầng quản lý chất thải rắn:* Nâng cao hiệu quả quản lý tổng hợp chất thải rắn nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng. Quản lý chất thải rắn theo mô hình tổng hợp bao gồm: giảm lượng thải phát sinh, phân loại tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn bằng công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội, hạn chế lượng chất thải rắn phải chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và giảm thiểu ảnh hưởng môi trường. chất thải rắn nguy hại phải được quản lý và xử lý bằng các phương thức phù hợp.

+ *Nghĩa trang:* Nghĩa trang phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng và bảo vệ môi trường.

+ *Về cung cấp điện, cung cấp năng lượng:* Hướng tới việc sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo (*điện gió, điện mặt trời...*) và năng lượng phi carbon kèm với các giải pháp sử dụng điện tiết kiệm (*thông qua các quy chuẩn, quy*

định về sử dụng năng lượng) và thiết kế hệ thống truyền dẫn phù hợp để giảm thiểu tổn thất trên đường dây. Phải tính đến việc bố trí các hệ thống cung cấp năng lượng khác (xăng dầu, khí đốt...) để phục vụ cho các nhu cầu của hệ thống đô thị và nông thôn.

+ Về hạ tầng viễn thông thụ động: Hướng đến việc hình thành các trung tâm dữ liệu cấp vùng và đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các đô thị, nông thôn trong vùng hướng tới phục vụ cho nền công, nông nghiệp 4.0 cũng như định hướng phát triển đô thị thông minh trong các giai đoạn tiếp theo.

4. Đánh giá môi trường chiến lược

- Những vấn đề môi trường có phạm vi tác động lớn;
- Hiện trạng nguồn gây ô nhiễm lớn, các vùng bị suy thoái môi trường, các vùng sinh thái cảnh quan. Xác định các nội dung bảo vệ môi trường ở quy mô cấp vùng;
- Dự báo xu thế các vấn đề môi trường do tác động của việc lập và thực hiện quy hoạch;
- Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các vấn đề môi trường.
- Dự báo, đánh giá các diễn biến môi trường, các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường của phương án quy hoạch đối với các khu vực phát triển (đô thị, nông thôn, các khu vực bảo tồn,...) và vùng lân cận. Đề xuất giải pháp phát huy các mặt tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường các khu vực trên toàn huyện.
- Đề xuất biện pháp quản lý, giám sát môi trường.
- Kết luận, kiến nghị về môi trường để đảm bảo phát triển bền vững.

5. Quản lý quy hoạch xây dựng vùng huyện.

Nội dung Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện, bao gồm:

- Phạm vi, ranh giới, quy mô dân số, đất đai vùng quản lý.
- Quy định về các vùng phát triển, các không gian phát triển kinh tế.
- Quy định về quản lý hệ thống đô thị và nông thôn.
- Quy định về vị trí, vai trò, chức năng, quy mô các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng, liên vùng.
- Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với các công trình đầu mối, các công trình hạ tầng kỹ thuật chính theo tuyến mang tính chất vùng, liên vùng và các biện pháp bảo vệ môi trường.
- Quy định về bảo tồn các di sản thiên nhiên, các công trình kiến trúc có giá trị, khu danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử, văn hóa trong vùng.
- Phân công và quy định trách nhiệm quản lý quy hoạch cho các cấp chính quyền địa phương trong vùng theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.

- Các quy định khác theo chức năng đặc thù của vùng.

6. Đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên.

- Các mục tiêu, quan điểm xác định lĩnh vực ưu tiên đầu tư.

- Đẩy mạnh các động lực phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn, phát triển các kết cấu hạ tầng để phát triển công nghiệp tăng khả năng thu hút đầu tư.

+ Phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và nhà ở.

+ Bảo vệ môi trường tự nhiên, hạn chế các tác động xấu của phát triển công nghiệp và dân cư.

+ Bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh và di sản văn hoá truyền thống trên địa bàn huyện.

- Các chương trình đầu tư:

+ Trên cơ sở của đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện và dự báo khả năng đầu tư của các nhà đầu tư, xác định các chương trình dự án ưu tiên thực hiện trong giai đoạn đầu.

+ Xác định các hạng mục ưu tiên đầu tư với sự ưu tiên các dự án mang ý nghĩa tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái, phát triển đầu mối HTKT cấp vùng.

+ Xác định các khu vực trọng tâm đầu tư, các công trình trọng điểm cần đầu tư: các khu trung tâm động lực, các hạng mục công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế ưu tiên đầu tư. Hình thành các chương trình, cụ thể hoá các mục tiêu và các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên về giao thông, cao độ nền và thoát nước mặt, cấp nước, cấp điện và chiếu sáng, thông tin liên lạc, thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang.

- Tổng hợp kinh phí đầu tư, nguồn lực thực hiện, đề xuất nguồn lực thực hiện.

+ Trên cơ sở danh mục và lộ trình cho các chương trình phát triển của vùng huyện (*khu vực đô thị, nông thôn, các trung tâm chuyên ngành như du lịch, thương mại, nông lâm nghiệp, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, ...*) từ đó xác định nhu cầu kinh phí cho các dự án trọng điểm phát triển toàn khu vực cho các chương trình theo từng giai đoạn phát triển.

+ Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng đợt đầu hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung trên địa bàn huyện.

+ Đề xuất nguồn lực thực hiện.

PHẦN IV

HỒ SƠ SẢN PHẨM, TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ, KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH

I. HỒ SƠ SẢN PHẨM:

- Thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9 - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Quy định tại Điều 4 - Thông tư số 04/2022/TT-BXD, ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Hồ sơ quy hoạch gồm 07 bộ (*không kể hồ sơ trình duyệt và thẩm định*). Nội dung thể hiện theo quy định hiện hành:

TT	Danh mục	Tỷ lệ	Hồ sơ	
I	Phần bản vẽ		A0	A3
1	Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng	Thích hợp	x	x
2	Bản đồ hiện trạng vùng	1/25.000	x	x
2.1	<i>Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên vùng</i>			
2.2	<i>Bản đồ hiện trạng phân bố dân cư và sử dụng đất</i>			
2.3	<i>Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội</i>			
2.4	<i>Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật</i>			
3	Bản đồ phân vùng quản lý phát triển	1/25.000	x	x
4	Bản đồ định hướng phát triển không gian vùng theo các giai đoạn quy hoạch	1/25.000	x	x
4.1	<i>Xác định không gian phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn</i>			
4.2	<i>Khu chức năng cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện theo quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành</i>			
4.3	<i>Khu vực an ninh quốc phòng</i>			
4.4	<i>Khu vực phát triển trung tâm: Hành chính, thương mại - dịch vụ, văn hóa, thể dục thể thao, nghiên cứu, đào tạo, y tế từ cấp huyện trở lên</i>			
4.5	<i>Vị trí trung tâm cụm xã, trung tâm xã</i>			

TT	Danh mục	Tỷ lệ	Hồ sơ	
4.6	Khu vực phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và cơ sở kinh tế - kỹ thuật khác			
5	Bản đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật vùng	1/25.000	x	x
5.1	Chuẩn bị kỹ thuật			
5.2	Giao thông (đến cấp đường liên xã)			
5.3	Hệ thống điện, cung cấp năng lượng			
5.4	Hệ thống cấp nước			
5.5	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang			
5.6	Hạ tầng viễn thông thụ động			
II	Phần thuyết minh			
1	Thuyết minh tổng hợp và các văn bản pháp lý có liên quan; các bản đồ, sơ đồ có liên quan đính kèm thuyết minh tổng hợp.	A4		
2	Dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện	A4		
3	Dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt	A4		
III	Đĩa CD ghi toàn bộ dữ liệu hồ sơ đồ án			

II. TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH

1. Cơ sở để tính toán:

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng BXD về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

2. Tổng dự toán kinh phí:

Tổng cộng dự toán kinh phí lập quy hoạch xây dựng vùng huyện: **1.740.575.000** đồng. (Bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm bốn mươi triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Trong đó:

- Lập quy hoạch xây dựng vùng: 1.316.913.840 đồng.
- Chi phí khác: 265.427.374 đồng.
- Chi phí dự phòng : 158.233.786 đồng.

(Có biểu phụ lục Tổng dự toán kinh phí lập quy hoạch kèm theo)

Sau khi Nhiệm vụ quy hoạch được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt, chủ đầu tư có trách nhiệm lập dự toán chi tiết trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành.

III. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH.

1. Lập nhiệm vụ quy hoạch

Thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện: Không quá 02 tháng kể từ ngày chính thức ký kết hợp đồng (*không kể thời gian lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và thời gian trình thẩm định, phê duyệt*).

2. Lập quy hoạch

Thời gian lập quy hoạch xây dựng vùng huyện: Không quá 12 tháng kể từ ngày phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch (*không kể thời gian lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và thời gian trình thẩm định, phê duyệt*).

3. Thời gian và nguồn vốn thực hiện:

- Thời gian thực hiện lập quy hoạch: Từ năm 2023.
- Nguồn vốn lập quy hoạch: Nguồn ngân sách huyện theo phân cấp, nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để triển khai thực hiện.

4. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan phê duyệt quy hoạch: UBND tỉnh Kon Tum.
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum.
- Chủ đầu tư: UBND huyện Đăk Tô.
- Đại diện chủ đầu tư: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đăk Tô.

IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, HÌNH THỨC VÀ ĐỐI TƯỢNG LẤY Ý KIẾN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH.

- Nội dung về hồ sơ nhiệm vụ và đồ quy hoạch xây dựng vùng huyện lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan phải tuân thủ theo các quy định hiện hành.

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan trong quá trình lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.

- Ủy ban nhân dân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tổ chức lập quy hoạch trong việc lấy ý kiến.

- Việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

- Các ý kiến đóng góp phải được tổng hợp đầy đủ, giải trình, tiếp thu và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Thời gian lấy ý kiến ít nhất là 20 ngày đối với cơ quan, 40 ngày đối với tổ chức có liên quan.

PHẦN V

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Với các cơ sở và các luận chứng đã được xác định nêu trên, Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 là cơ sở để tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong địa giới hành chính của huyện Đăk Tô phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Là cơ sở thực hiện các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn làm cơ sở lập các dự án đầu tư xây dựng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo đúng định hướng quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Là cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2040, phấn đấu xây dựng huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới giai đoạn năm 2030 -2040.

Kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum xem xét thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 để thực hiện các bước tiếp theo đúng theo quy định hiện hành./.

PHỤ LỤC
TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN ĐẮK TÔ,
TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2040

*** Căn cứ pháp lý lập dự toán:**

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

STT	TÊN CÔNG VIỆC	KH	ĐVT	THÀNH TIỀN			CÁCH TÍNH
				TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	SAU THUẾ	
A	Lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng.	Gqh	Đồng	1.197.194.400	119.719.440	1.316.913.840	Gqh1+Gqh2
1	Chi phí lập đồ án quy hoạch	Gqh1	Đồng	1.126.885.200	112.688.520	1.239.573.720	Bảng tính
2	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	Gqh2	Đồng	70.309.200	7.030.920	77.340.120	Bảng tính
B	Chi phí khác	Gk	Đồng	259.471.238	5.956.136	265.427.374	Gk=G1+...+G9
1	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán	G1	Đồng	4.509.672		4.509.672	$TMĐTLT \times 0,57\% \times 0,5$
2	Chi phí kiểm toán	G2	Đồng	15.190.476	1.519.048	16.709.523	$TMĐTLT \times 0,96\% \times 1,1$
3	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	G3	Đồng	81.654.102		81.654.102	Bảng tính
4	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	G4	Đồng	77.146.561		77.146.561	Bảng tính
5	Chi phí công bố quy hoạch	G5	Đồng	33.806.556	3.380.656	37.187.212	Gqh1x3%
6	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	G6	Đồng	14.061.840		14.061.840	Gqh2x20%
7	Chi phí lấy ý kiến cơ quan và đại diện cộng đồng	G7	Đồng	22.537.704		22.537.704	Gqh1x2%
8	Chi phí lập hồ sơ MT, đánh giá hồ sơ DT tư vấn lập quy hoạch	G8	Đồng	8.564.328	856.433	9.420.760	Gqh1x 0,76% x1,1
9	Chi phí thẩm định hồ sơ MT, kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn lập quy hoạch	G9	Đồng	2.000.000	200.000	2.200.000	(Gqh1)* (0,05%+0,05%) ≥2.000.000

Chi nhánh Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam tại Đà Nẵng. 75 Quang Trung, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Tel - Fax: 0236.3840761-0236.3840764

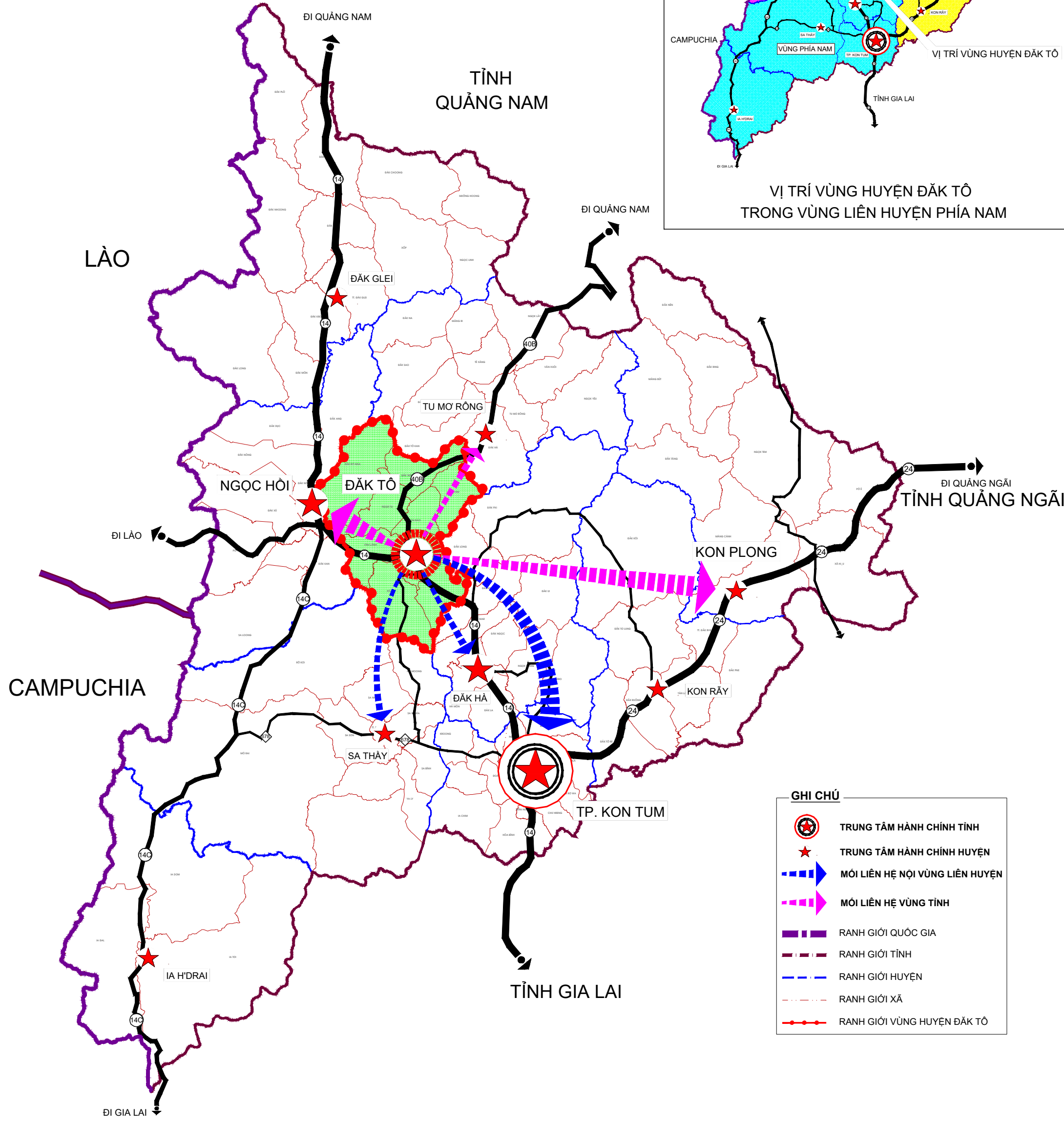
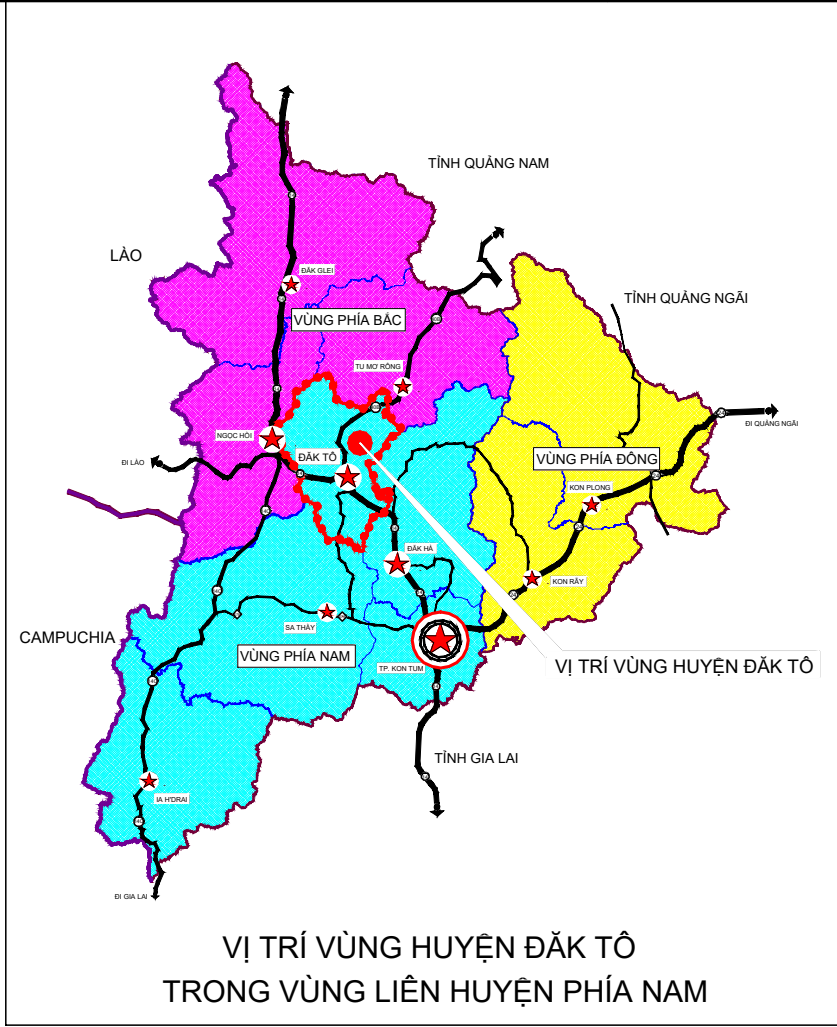
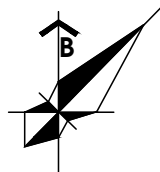
STT	TÊN CÔNG VIỆC	KH	ĐVT	THÀNH TIỀN			CÁCH TÍNH
				TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	SAU THUẾ	
C	Chi phí dự phòng	Gdp	Đồng			158.233.786	(Gqh+Gk)*10%
	Tổng cộng	Gdt	Đồng			1.740.575.000	Gqh+Gk+Gdp

BẢNG TÍNH: CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH

- Quy mô: 508,70 km² (mật độ dân số đến 2040 khoảng 145 người / km² < 200 người/km² => hệ số K=0,6)

STT	HẠNG MỤC	KÍ HIỆU	Hệ số K	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Chi phí lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện theo Bảng 1, TT số 20/BXD	Gqh			1.126.885.200	Gqh=G1+G2
	- Giá quy hoạch trước thuế	G1	0,6	1.878.142.000	1.126.885.200	Nội suy 508,70km ²
2	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện theo Bảng 1, TT số 20/BXD	Glnv			70.309.200	Glnv=G2
	- GNV trước thuế	G2	0,6	117.182.000	70.309.200	Nội suy 508,70km ²
3	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch theo Bảng 11, TT số 20/BXD	Gtd			81.654.102	Gtd=G3
	- GNV trước thuế	G3		7,246%	81.654.102	Gqh*7,246%
4	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch theo Bảng 11, TT số 20/BXD	Gql			77.146.561	Gql=G4
	- GNV trước thuế	G4		6,846%	77.146.561	G4*6,846%

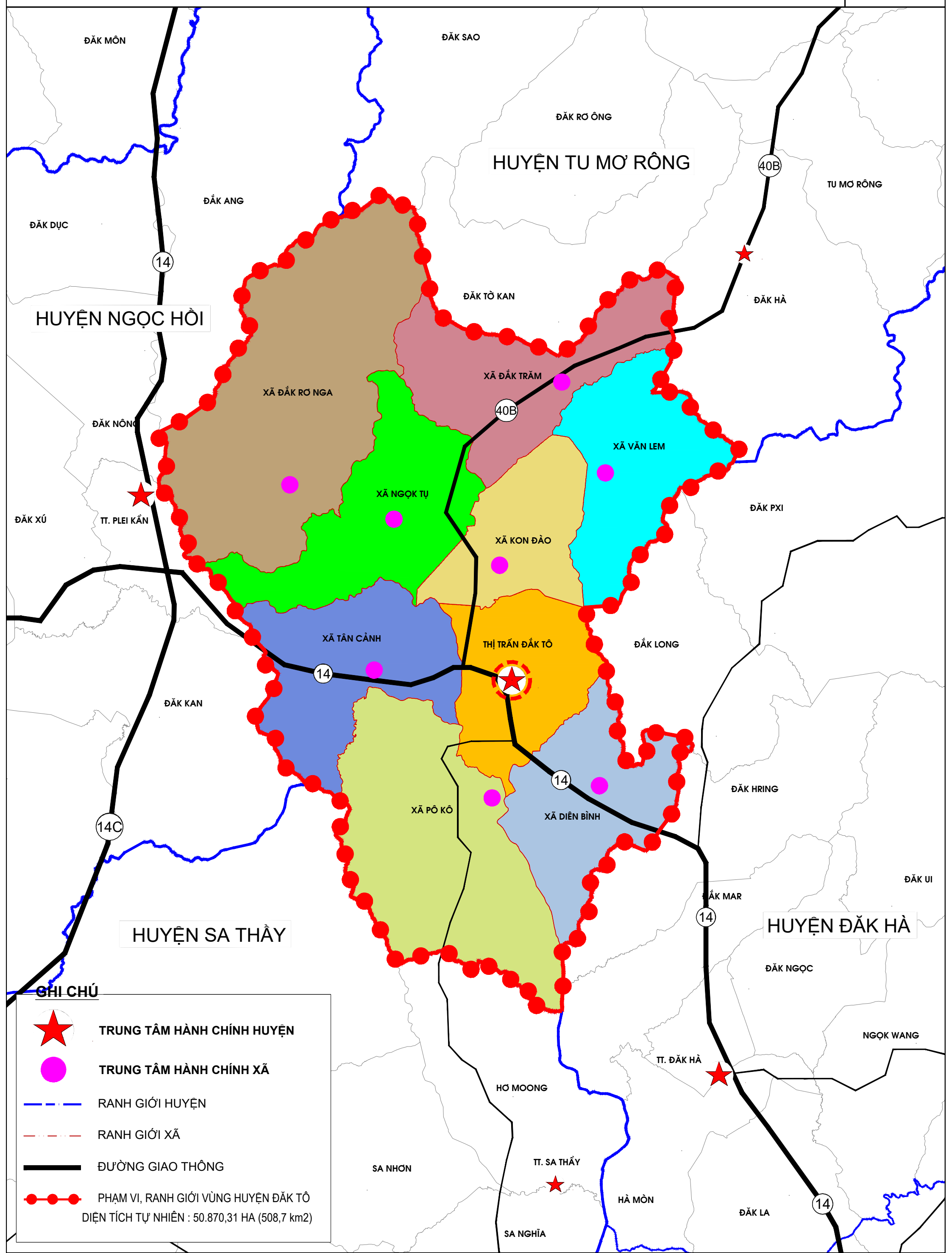
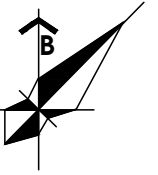
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK TÔ
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN ĐẮK TÔ, TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2040
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG



GHI CHÚ

	TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH TỈNH
	TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN
	MỐI LIÊN HỆ NỘI VÙNG LIÊN HUYỆN
	MỐI LIÊN HỆ VÙNG TỈNH
	RANH GIỚI QUỐC GIA
	RANH GIỚI TỈNH
	RANH GIỚI HUYỆN
	RANH GIỚI XÃ
	RANH GIỚI VÙNG HUYỆN ĐẮK TÔ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK TÔ
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN ĐẮK TÔ, TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2040
PHẠM VI, RANH GIỚI VÙNG HUYỆN ĐẮK TÔ



GHI CHÚ

- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN
- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH XÃ
- RANH GIỚI HUYỆN
- RANH GIỚI XÃ
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- PHẠM VI, RANH GIỚI VÙNG HUYỆN ĐẮK TÔ
DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN : 50.870,31 HA (508,7 km²)

THÔNG BÁO

Kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lê Ngọc Tuấn về công tác đầu tư, quy hoạch trên địa bàn tỉnh

Ngày 23 tháng 02 năm 2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lê Ngọc Tuấn đã tổ chức buổi làm việc với các đơn vị, địa phương về công tác đầu tư, quy hoạch trên địa bàn tỉnh. Tham dự buổi làm việc có Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Ngọc Sâm; Giám đốc: Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường; Bí thư Huyện ủy Kon Plông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông; đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum, Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Thủy lợi. Trên cơ sở nội dung báo cáo và ý kiến tham gia của các thành viên tại buổi làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

I. CÔNG TÁC LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN VÀ QUY HOẠCH NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (Sở Xây dựng tại Công văn số 2394/SXD-QHKT ngày 26 tháng 12 năm 2022, Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông tại Báo cáo số 28/BC-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2023)

a) Ủy ban nhân dân các huyện (trừ Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông) nghiên cứu, tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng huyện trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định.

b) Ủy ban nhân dân các huyện căn cứ quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt (Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông xem xét nghiên cứu Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen và nội dung hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng, định hướng phát triển của Khu du lịch Măng Đen), nghiên cứu tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã trên địa bàn do mình quản lý theo thẩm quyền và quy định hiện hành.

c) Về kinh phí thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện tự cân đối kinh phí để triển khai thực hiện lập quy hoạch.

d) Về tiêu chí quy hoạch đối với 03 xã đang phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2022⁽¹⁾ và các xã phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm 2022⁽²⁾: Sở Xây dựng nghiên cứu, hướng dẫn các địa phương tổ chức rà soát, đánh giá theo quy định.

⁽¹⁾ Các xã: Đăk Ui, Ngọc Wang - huyện Đăk Hà; xã Sa Loong - huyện Ngọc Hồi.

⁽²⁾ Xã Đăk Ruông - huyện Kon Rẫy; xã Sa Nghĩa - huyện Sa Thầy; xã Đăk Nông - huyện Ngọc Hồi; các xã: Diên Bình, Tân Cảnh - huyện Đăk Tô.

đ) Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông phối hợp với Sở Xây dựng theo dõi, nắm bắt tình hình xử lý của Bộ Xây dựng về nội dung xin ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 423/UBND-HTKT ngày 20 tháng 02 năm 2023 để kịp thời triển khai lập quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung xây dựng xã cho phù hợp.

II. QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ KON TUM

1. Điều chỉnh Phương án chỉnh trị sông Đăk Bla đoạn qua thành phố Kon Tum

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đôn đốc đơn vị tư vấn khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, sớm gửi lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan.

b) Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh quan tâm sớm tham gia phân biện; Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum và các đơn vị liên quan nghiên cứu, cho ý kiến về nội dung Phương án trước ngày 01 tháng 3 năm 2023; gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, hoàn thiện, trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 10 tháng 3 năm 2023.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát quá trình, thủ tục đối với việc lập các đề án quy hoạch Khu đô thị - du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Thông báo số 536/TB-VP ngày 02 tháng 02 năm 2023; báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 01 tháng 3 năm 2023.

3. Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum:

a) Đẩy nhanh tiến độ lập Đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 10 tháng 4 năm 2023.

b) Khẩn trương lập thủ tục điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, Quy hoạch chi tiết Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla theo quy định đối với các nội dung đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền (*Trung tâm thể dục thể thao, công trình tôn giáo tại xã Chư Hreng; các lô đất có ký hiệu C1, C9, C16, C17...*); báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trong tháng 3 năm 2023.

III. QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KON PLÔNG

1. Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Măng Đen, Quy hoạch chung thị trấn Măng Đen: Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông phối hợp triển khai lập quy hoạch đảm bảo đồng bộ, thống nhất và phù hợp với định hướng phát triển của Khu du lịch Măng Đen theo các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Đề xuất dự án đầu tư Khu đô thị, tổ hợp dịch vụ, du lịch thuộc phân khu Đông Nam, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông (*Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 23/BC-SKHĐT ngày 22 tháng 02 năm 2023, Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông tại Báo cáo số 39/BC-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2023*)

a) Thống nhất giao Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông là cơ quan nhà nước lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư Khu đô thị, tổ hợp dịch vụ, du lịch thuộc phân khu Đông Nam, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông như đề xuất của Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông, Sở Kế hoạch và Đầu tư tại các văn bản nêu trên. Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan lập, hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục liên quan để sớm trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, làm cơ sở thu hút đầu tư; báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 10 tháng 3 năm 2023.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ động nghiên cứu, làm rõ các thủ tục, cơ sở pháp lý để triển khai dự án nêu trên nhằm kịp thời tham gia ý kiến, hỗ trợ, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông hoàn thiện hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư; trong đó:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư làm rõ hình thức lựa chọn nhà đầu tư; phối hợp cùng Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông rà soát tình hình thực hiện các dự án đầu tư trong khu vực, đề xuất phương án xử lý.

- Sở Xây dựng đánh giá sự phù hợp của dự án với các quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở.

- Sở Tài nguyên và Môi trường đánh giá sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, cập nhật dự án vào danh mục dự án cần thu hồi đất.

- Sở Nông nghiệp và phát triển thôn phối hợp cùng Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông đánh giá hiện trạng sử dụng rừng, sự phù hợp của dự án với quy hoạch 03 loại rừng.

- Sở Tài chính phối hợp cùng Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông rà soát tài sản công tại khu vực thực hiện dự án và đề xuất phương án xử lý.

IV. CÁC NỘI DUNG KHÁC

1. Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Kon Tum giai đoạn 2022 - 2026 và năm đầu kỳ (Sở Xây dựng tại Công văn số 156/SXD-PTĐT ngày 13 tháng 02 năm 2023): Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương liên quan triển khai các thủ tục lập Kế hoạch; trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt trong tháng 3 năm 2023.

2. Rà soát hiện trạng rừng và điều chỉnh, phân bổ chỉ tiêu ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình kỳ họp chuyên đề Hội đồng nhân dân tỉnh tháng 3 năm 2023.

3. Điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025

a) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố khẩn trương đề xuất lại danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 586/VP-KTTH ngày 06 tháng 02 năm 2023; gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 10 tháng 3 năm 2023.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các đơn vị địa phương tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh, bổ sung danh mục, trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 17 tháng 3 năm 2023.

4. Các đơn vị, địa phương tiếp tục chủ động, phối hợp, kịp thời thông tin để các quy hoạch, phương án được lập đồng bộ, thống nhất, thuận lợi cho công tác lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và triển khai thủ tục đầu tư xây dựng, thu hút đầu tư.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo để các đơn vị, địa phương biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh (t/h);
- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (t/h);
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (t/h);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + CVP, các PCVP (đ/b);
 - + Phòng: KTTH, NNTN, KTTH (đ/b);
- Lưu: VT, HTKT.DHL.

CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Đăng Trình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: /UBND-HTKT

V/v triển khai lập quy hoạch
xây dựng vùng huyện

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày tháng năm 2023

Kính gửi:

- Sở Xây dựng;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban nhân dân các huyện: Đăk Hà, Đăk Tô, Tu Mơ Rông, Kon Rẫy, Kon Plông, Ngọc Hồi, Đăk Glei, Sa Thầy, Ia H'Drai.

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 444/SXD-QHKT ngày 31 tháng 3 năm 2023 về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch xây dựng vùng huyện; qua buổi làm việc với các đơn vị, địa phương ngày 18 tháng 4 năm 2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất triển khai việc lập quy hoạch xây dựng vùng huyện trên địa bàn tỉnh với thời hạn quy hoạch đến năm 2040, như đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn nêu trên.

2. Ủy ban nhân dân các huyện tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng huyện (theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại điểm a Mục I Thông báo số 942/TB-VP ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trình các cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; trong đó lưu ý rà soát, nghiên cứu xác định tỷ lệ bản vẽ, kế thừa các hồ sơ, tài liệu, số liệu có liên quan trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả, tuyệt đối không làm thất thoát ngân sách nhà nước; có phương án lựa chọn đơn vị tư vấn có năng lực, kinh nghiệm phù hợp với tính chất định hướng, tổng hợp của đồ án quy hoạch.

3. Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ của ngành phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện trong việc tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng huyện đảm bảo theo quy định, phù hợp với Quy hoạch tỉnh, các quy hoạch do đơn vị đang quản lý, theo dõi.

4. Sở Xây dựng nghiên cứu, hướng dẫn các địa phương tổ chức rà soát, đánh giá tiêu chí quy hoạch đối với các xã đang phấn đấu đạt chuẩn xã nông

thôn mới năm 2022 và chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm 2022 theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại điểm d Mục I Thông báo số 942/TB-VP ngày 24 tháng 02 năm 2023.

Báo đề các đơn vị biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đ/b);
- VP UBND tỉnh: Chánh Văn phòng (đ/b);
- Lưu: VT, HTKT.DHL.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Sâm

UBND TỈNH KON TUM
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-QHKT

Kon Tum, ngày tháng 6 năm 2023

V/v triển khai thực hiện lập
quy hoạch xây dựng vùng huyện.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện: Đăk Hà, Đăk Tô,
Tu Mơ Rông, Đăk Glei, Ngọc Hồi, Kon Rẫy,
Kon Plông, Sa Thầy, Ia H'Drai.

Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh về việc triển khai lập quy hoạch xây dựng vùng huyện trên địa bàn tỉnh tại các văn bản số 1169/UBND-HTKT ngày 21/4/2023 về việc triển khai lập quy hoạch xây dựng vùng huyện và số 1695/UBND-HTKT ngày 07/6/2023 về việc lập quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện Kon Plông.

Để đảm bảo tiến độ, chất lượng và thống nhất trong công tác lập quy hoạch xây dựng vùng huyện, Sở Xây dựng đề nghị UBND các huyện:

1. Khẩn trương triển khai lập quy hoạch xây dựng vùng huyện theo đúng ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại văn bản số 1169/UBND-HTKT ngày 21/4/2023 và số 1695/UBND-HTKT ngày 07/6/2023. Trong đó cần lưu ý một số nội dung:

- Thời hạn quy hoạch là đến năm 2040⁽¹⁾; tỷ lệ bản vẽ thể hiện trong đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện là 1/25.000 để đảm bảo tính thống nhất trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch xây dựng vùng huyện theo đúng quy định pháp luật và chỉ đạo của UBND tỉnh tại văn bản số 1169/UBND-HTKT ngày 21/4/2023; đảm bảo năng lực, kinh nghiệm phù hợp với tính chất định hướng, tổng hợp của đồ án quy hoạch (*đã từng lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện*).

- Đảm bảo về nội dung, thành phần, hình thức, thời gian lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng; tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến và báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định⁽²⁾.

- Thực hiện việc lập, trình phê duyệt quy hoạch xây dựng đảm bảo đúng trình tự theo quy định hiện hành⁽³⁾.

⁽¹⁾ Quy định pháp luật về quy hoạch xây dựng hiện hành không quy định về thời hạn định hướng.

⁽²⁾ Điều 16, 17 Luật Xây dựng năm 2014; khoản 7 Điều 2 Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

⁽³⁾ Điều 20 Luật Xây dựng năm 2014; khoản 5 Điều 28 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị UBND các huyện chỉ đạo các phòng chuyên môn liên hệ phòng Quy hoạch - Kiến trúc thuộc Sở Xây dựng để phối hợp, hướng dẫn.

Sở Xây dựng đề nghị UBND các huyện nghiên cứu, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở TNMT (p/h);
- Sở NNPTNT (p/h);
- Lưu: VT, PTĐT, QHKT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK TÔ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 660 /UBND-KTHT

Đắk Tô, ngày 22 tháng 5 năm 2023

Về việc giao nhiệm vụ triển
khai lập quy hoạch xây dựng
vùng huyện Đắk Tô.

Kính gửi:

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch.

Thực hiện Văn bản số 1169/UBND-HITKT, ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân tỉnh về việc triển khai lập quy hoạch xây dựng vùng huyện; Thông báo số 942/TB-VP ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về Kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lê Ngọc Tuấn về công tác đầu tư, quy hoạch trên địa bàn tỉnh và Thông báo số 237-TB/HU ngày 11 tháng 4 năm 2023 về Kết luận của Ban thường vụ Huyện ủy về chủ trương lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum.

Ủy ban nhân dân huyện giao:

1. Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện làm đại diện Chủ đầu tư, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Đắk Tô đến năm 2040 trình cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch tham mưu Ủy ban nhân dân huyện bố trí kinh phí để Phòng Kinh tế và Hạ tầng triển khai thực hiện việc lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Đắk Tô theo quy định.

Báo để các đơn vị biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- VP. HĐND và UBND huyện
(CVP, các PVP);
- Lưu: VT, KTHT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Hoàng Nam